ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ CỤC BỘ THƯƠNG MẠI 2021/2022

nanoeX

A Better Life, A Better World

KHÍ SẠCH, SỐNG CHẤT

Mang lại không gian làm việc thoải mái

Điều khiển tối ưu nhiệt độ trong phòng, nâng cao hiệu quả làm việc

Hàng ngày, chúng ta dành rất nhiều thời gian làm việc tại văn phòng. Do đó, không gian làm việc trong lành, thoải mái không những giúp sức khỏe và tinh thần được đảm bảo mà còn góp phần nâng cao hiệu quả công việc.
Để duy trì không gian làm việc trong lành và thoải mái, Panasonic luôn sẵn sàng cung cấp các giải pháp điều hòa không khí tối ưu nhất nhằm mang lại giá trị bền vững cho quý khách hàng.

MỚI

Tính năng mới

nanoe™ X

- **Tích hợp bộ phát nanoe™ X**
- **Ức chế hiệu quả các chất gây ô nhiễm**
- **Lọc sạch không khí suốt 24h**

Nanoe™ X khử mùi, ức chế vi khuẩn và vi rút

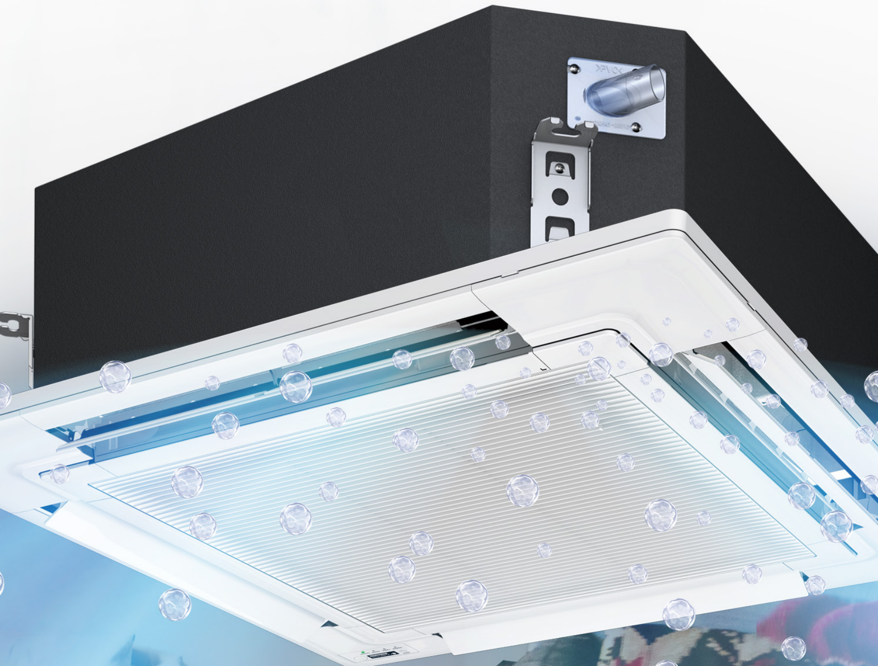

MỤC LỤC

MỚI

Làm lạnh nhanh chóng

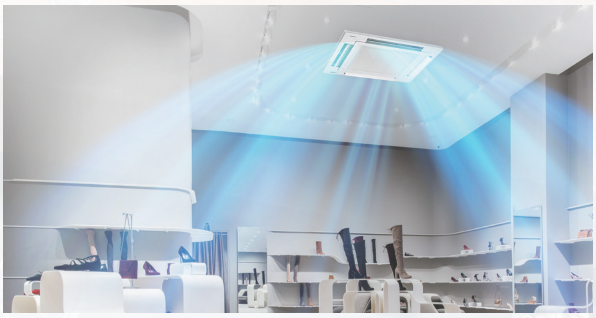

Những cải tiến trong thiết kế và công nghệ giúp làm lạnh mạnh mẽ và nhanh chóng.

Môi chất lạnh thế hệ mới R32

Dàn nóng sử dụng môi chất lạnh R32 có GWP thấp hơn, thân thiện với môi trường

DÒNG SẢN PHẨM INVERTER

ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI

Với dải công suất đa dạng đáp ứng nhu cầu các dự án vừa và nhỏ, Panasonic cung cấp các giải pháp điều hòa không khí Inverter với hiệu suất tối ưu. Sản phẩm này được tuân thủ các yêu cầu nghiêm ngặt về bảo vệ môi trường cũng như các tiêu chuẩn xây dựng tiên tiến ngày nay.

Công suất (Btu/h)	11,900	16,700-17,100	20,100-20,500
ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI Thiết bị tiêu chuẩn nanoeX Tr. 26-27		S-18PU2H5-8 nanoeX	S-21PU2H5-8 nanoeX
ÂM TRẦN CASSETTE CỠ NHỎ Tr. 30-31	CS-S12MB4ZW	CS-S18MB4ZW	CS-S24MB4ZW
ÁP TRẦN Tr. 32-33		S-18PT2H5-8	S-21PT2H5-8
ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ Tr. 36-37		S-18PF2H5-8	S-21PF2H5-8
TỦ ĐỨNG Tr. 40			
DÀN NÓNG ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI ÁP TRẦN/ ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ Tr. 43		U-18PS2H5-8	U-21PS2H5-8
DÀN NÓNG ÂM TRẦN CASSETTE CỠ NHỎ/ TỦ ĐỨNG Tr. 42	CU-S12MBZ (Âm trần Cassette cỡ nhỏ)	CU-S18MBZ (Âm trần Cassette cỡ nhỏ)	CU-S24MBZ (Âm trần Cassette cỡ nhỏ)

ÂM TRẦN CASSETTE CỠ NHỎ	ÁP TRẦN	ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ	TỦ ĐỨNG
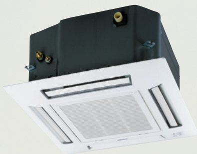			

24,200-24,600	29,000	34,100	39,200-42,700	47,800
 S-24PU2H5-8 nanoeX	 S-30PU2H5-8 nanoeX	 S-34PU2H5-8 nanoeX	 S-43PU2H5-8 nanoeX	 S-48PU2H5-8 nanoeX
 S-24PT2H5-8	 S-30PT2H5-8	 S-34PT2H5-8	 S-43PT2H5-8	 S-48PT2H5-8
 S-24PF2H5-8	 S-30PF2H5-8	 S-34PF2H5-8	 S-43PF2H5-8	 S-48PF2H5-8
 CS-E28NFQ				
 U-24PS2H5-8	 U-30PS2H5-8	 U-34PS2H5-8	 U-43PS2H5-8	 U-48PS2H5-8
 CU-E28NFQ (Tủ đứng)				

DÒNG SẢN PHẨM
KHÔNG INVERTER

Dòng điều hòa không khí cục bộ thương mại không Inverter của Panasonic được cải tiến sử dụng môi chất lạnh tiên tiến R32 thân thiện với môi trường cùng công nghệ độc quyền Nanoe X, là giải pháp kinh tế lý tưởng cho văn phòng, nhà hàng, cửa hàng bán lẻ và phòng tập gym.

Công suất (Btu/h)	17,400-18,500	22,200-23,000	24,600-25,000	27,000-28,000
ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI Tr. 28-29 MỚI nanoeX	 S-19PU1H5B		 S-25PU1H5B	
ÁP TRẦN Tr. 34-35		 S-22PT1H5		 S-28PT1H5
ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ Tr. 38-39		 S-22PF1H5		 S-28PF1H5
TỦ ĐỨNG Tr. 41	 CS-C18FFH		 CS-C28FFH	
DÀN NÓNG ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI MỚI R32 REFRIGERANT Blue Fin Condenser Tr. 44	 U-19PN1H5		 U-25PN1H5	
DÀN NÓNG ÁP TRẦN/ ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ Tr. 44		 U-22PV1H5		 U-28PV1H5
DÀN NÓNG TỦ ĐỨNG Tr. 45	 CU-C18FFH (Tủ đứng)		 CU-C28FFH (Tủ đứng)	

ÂM TRẦN 4 HƯỚNG THỔI

MỚI

ÁP TRẦN

ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

TỦ ĐỨNG

30,000	36,000-36,500	42,600	42,500-45,000	48,500	51,000
S-30PU1H5B	S-36PU1H5B	S-42PU1H5B		S-50PU1H5B	
	S-35PT1H5		S-45PT1H5		S-55PT1H5
	S-35PF1H5		S-45PF1H5		S-55PF1H5
			CS-C45FFH		
U-30PN1H5 U-30PN1H8*	U-36PN1H8*	U-42PN1H8*		U-50PN1H8*	
	U-35PV1H8*		U-45PV1H8*		U-55PV1H8*
			CU-C45FFH* (Tủ đứng)		

*3 Pha

Công nghệ lọc không khí Nanoe™ MỚI

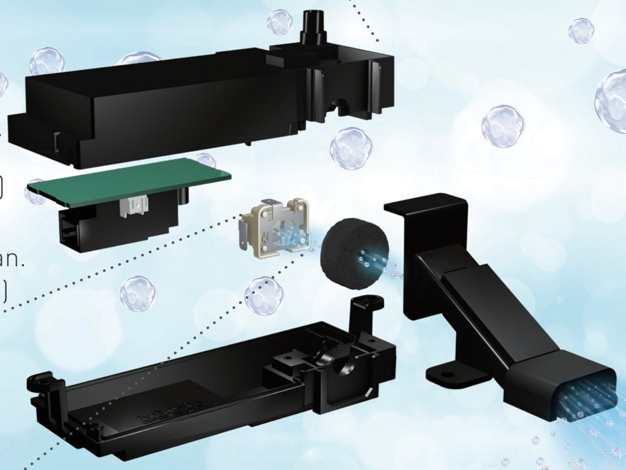

Tích hợp bộ phát nanoe™ X

- Nanoe™ X, các hạt nước tích điện, chứa các gốc hydroxyl (OH) có chức năng lọc sạch không khí
- Các điện cực của thiết bị nanoe™ X được sản xuất tại Nhật Bản.
- Không cần vệ sinh hay thay thế thiết bị (không cần bảo dưỡng)
- Mức tiêu thụ điện chỉ 2.5W/giờ

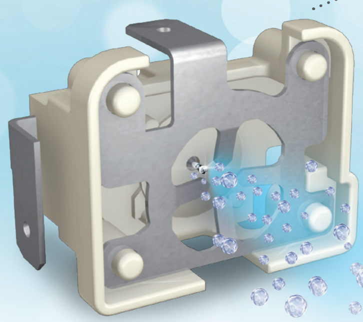

Bộ phát nanoe™ X

Bộ lọc không khí nanoe™ X

Điện cực đặc biệt của bộ phát nanoe™ X giải phóng 4,8 nghìn tỉ gốc OH mỗi giây.

nanoe™ X

Công nghệ nanoe™ X độc quyền của Panasonic ức chế hiệu quả các chất gây ô nhiễm không khí, giúp khử mùi hôi, ức chế vi khuẩn & vi rút, nấm mốc, chất gây dị ứng, phấn hoa và các chất độc hại cũng như giữ ẩm cho tóc và da. Thiết bị giúp lọc không khí hơn cả mong đợi.

7 hiệu quả của nanoe™ X

Khử	Ức chế 5 tác nhân ô nhiễm					Giữ ẩm
Mùi	Vi khuẩn & vi rút	Nấm mốc	Chất gây dị ứng	Phấn hoa	Chất độc hại	Da và tóc

Để biết thêm chi tiết và các dữ liệu xác nhận, xin truy cập website : https://aircon.panasonic.com/introducing/whats_nanoe/nanoex.html

Ức chế hiệu quả các chất gây ô nhiễm không khí

- Các gốc OH có kích thước nano xâm nhập sâu vào các sợi vải và ức chế các chất độc hại
- Không cần dùng bộ lọc vì các gốc OH có thể toả ra khắp phòng để ức chế các chất ô nhiễm

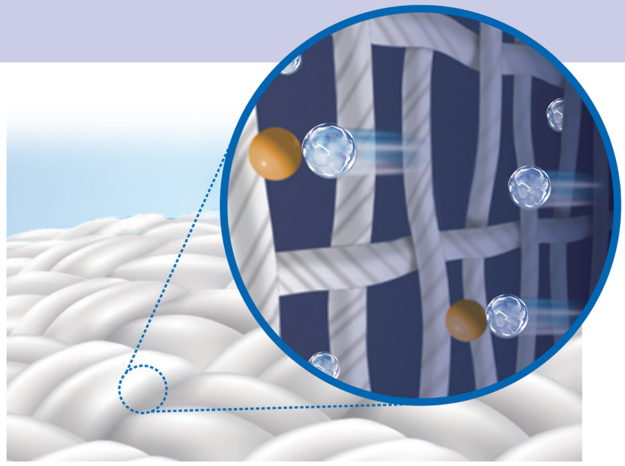

Ví dụ

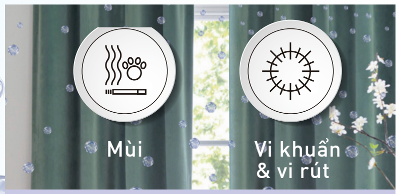

Rèm cửa

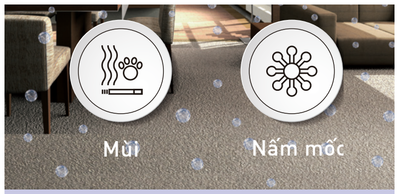

Thảm

Ghế Sofa

Lọc sạch không khí 24h

- Chức năng nanoe™ X có trong cả chế độ Làm lạnh và chế độ Quạt sau giờ làm việc
- Thanh lọc không khí trong phòng ngay cả khi không sử dụng
- Tiết kiệm điện năng cho việc lọc sạch không khí

Giờ làm việc

•Hình ảnh minh họa

BẬT lọc không khí, BẬT làm lạnh

nanoeX + Chế độ làm lạnh

NanoeTM X vừa lọc không khí vừa duy trì nhiệt độ mát mẻ trong phòng

Sau giờ làm việc

•Hình ảnh minh họa

BẬT lọc không khí, TẮT làm lạnh

nanoeX + Chế độ quạt

Sau giờ làm việc, nanoeTM X lọc không khí bằng Chế độ Quạt

SIRIM

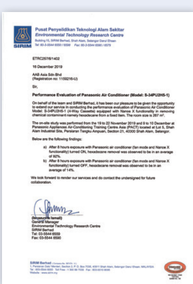

Hiệu quả đã được kiểm chứng với điều hòa âm trần cassette 4 hướng thổi trong không gian rộng 802 m³

Tổ chức chứng nhận bên thứ ba SIRIM Berhad (SIRIM)**,Điều hòa âm trần cassette 4 hướng thổi với thiết bị nanoeTM X loại bỏ hexadecane, một chất hóa học gây ô nhiễm.

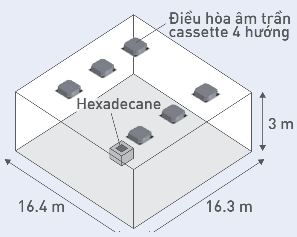

Tỉ lệ ức chế Hexadecane

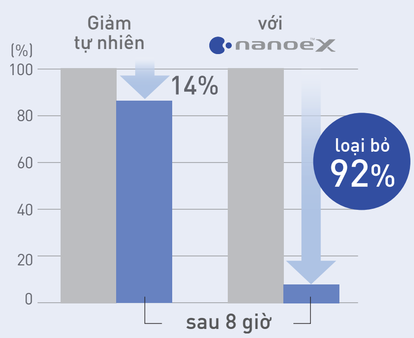

*1 SIRIM là tổ chức nghiên cứu công nghiệp và công nghệ tại Malaysia, một công ty thuộc sở hữu Chính phủ Malaysia hoàn toàn, trực thuộc Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế (MITI).
*2 Hexadecane là chất độc hại có trong xăng và khí thải diesel, và được xem là một trong những nguyên nhân gây ra mùi dầu.

Sản phẩm đã thử nghiệm: điều hòa âm trần cassette 4 hướng thổi x 6 dàn, Thể tích: Xấp xỉ 802m³ (Xấp xỉ 16,4m × 16,3m × 3 m), Chất độc hại: Hexadecane * ², Điều kiện thử nghiệm: Tiếp xúc 8 giờ với điều hòa âm trần cassette 4 hướng thổi (Chế độ quạt và chức năng nanoeTM X),
Kết quả thử nghiệm: BẬT nanoe TMX = loại bỏ hexadecane khoảng 92%, TẮT nanoeTM X = loại bỏ hexadecane khoảng 14%

Công Nghệ Lọc Không Khí Nanoe™ MỚI

nanoe™ X hoạt động như thế nào

Cơ chế phát

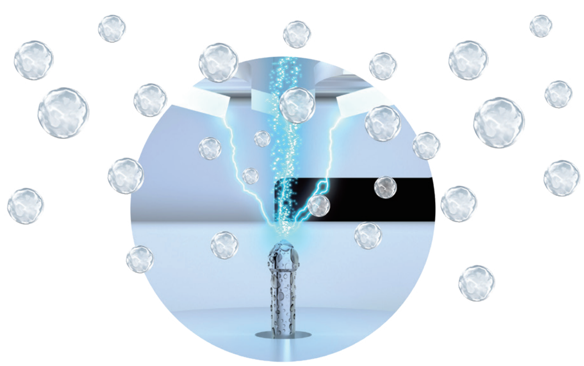

Nhiều đầu phát Nanoe

Thiết bị nanoe™ X sử dụng hệ thống nhiều đầu phát Nanoe với 4 điện cực để giải phóng gốc OH nhiều gấp 10 lần so với công nghệ trước đó để có hiệu suất tốt hơn.

Cấu trúc

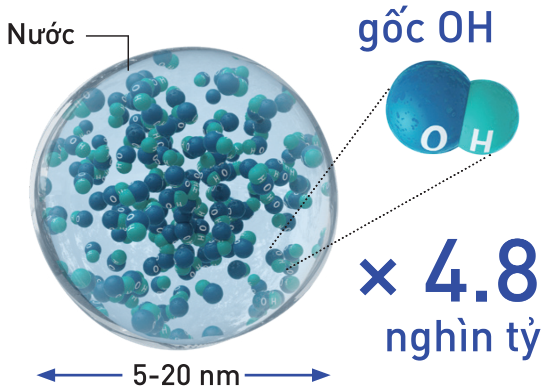

Nanoe™ X là ion siêu nhỏ với kích thước tính bằng nanomet, tạo ra 4,8 nghìn tỉ gốc OH/ giây.

Ức chế vi khuẩn

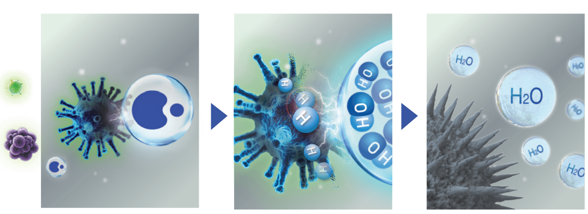

Nanoe™ X tiếp cận vi khuẩn

Gốc OH tách hydro khỏi vi khuẩn

Gốc OH biến đổi hydro trong vi khuẩn thành nước và ức chế hoạt động của vi khuẩn

Khử mùi

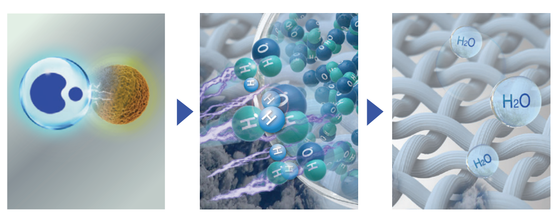

Nanoe™ X tiếp cận các hạt mùi trong sợi vải

Gốc OH phá vỡ các chất gây mùi

Khử mùi trong sợi vải

Mở rộng thế giới nanoeTM tại Nhật Bản – 24/7, mọi lúc, mọi nơi

Nanoe X được ứng dụng ngày càng nhiều trong các ngành công nghiệp như đường sắt, ô tô, khách sạn, bệnh viện.

Không gian công cộng

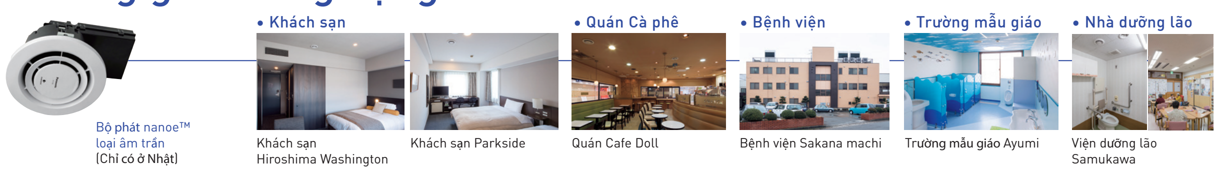

Panasonic cam kết cải thiện chất lượng không khí với công nghệ nanoeTM.

Tên thương mại, nhãn hiệu, hình ảnh sản phẩm/dịch vụ sử dụng trong ấn phẩm này đã được các cơ quan hữu quan Nhật Bản chấp thuận (kể từ ngày 1/6/2018)

Chứng chỉ nanoeTM toàn cầu

NanoeTM được chứng nhận tại Singapore, Việt Nam, Malaysia and Indonesia.

Công Nghệ Lọc Không Khí Nanoe™

Panasonic đã phối hợp với các viện nghiên cứu để kiểm chứng hiệu quả của nanoe™

Vi khuẩn & Vi rút

Ức chế 99% hoạt động của 4 loại vi rút sau 6 tiếng

Vi rút có nguồn gốc từ người hoặc động vật được phân loại thành 4 chủng khác nhau.
Hiệu quả của Công nghệ Nanoe ™ trong việc vô hiệu hóa 4 chủng vi rút đã được kiểm chứng thông qua các thử nghiệm.
Thông tin chi tiết bên dưới.

Tóm tắt thử nghiệm

Thử nghiệm được phối hợp với Charles River Biopharmaceutical Services GmbH, một phòng nghiên cứu đạt tiêu chuẩn GLP của Đức (Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm).

Mục đích của thử nghiệm là dự đoán hiệu quả ức chế các loại vi rút có sức đề kháng cao và các loại vi rút chưa rõ nguồn gốc. Vì ngày càng có nhiều loại vi rút mới và lây lan rộng, chúng tôi phân loại vi rút theo các tiêu chí (Hình dạng, gen, kích thước) dựa trên Kiểm nghiệm diệt vi rút.
4 chủng vi rút đáp ứng các tiêu chí trên tiếp tục được phân loại và lựa chọn dựa trên khả năng kháng hóa lý. Sau đó, thử nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn GLP để so sánh hiệu quả ức chế vi rút khi có Nanoe và không có Nanoe.

Trung tâm thử nghiệm

Charles River Biopharmaceutical Services GmbH **[Đức]**

Là một cơ sở của Tập đoàn kiểm nghiệm Charles River Laboratories, một công ty toàn cầu hỗ trợ nghiên cứu và phát triển các loại thuốc từ giai đoạn tiền lâm sàng đến giai đoạn sau thị trường như nuôi dưỡng / cung cấp động vật thí nghiệm chất lượng cao và các thử nghiệm an toàn khác.

[GLP (Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm): Tiêu chuẩn xác nhận thử nghiệm được thực hiện chính xác và đúng đắn, theo những quy chuẩn kiệm nghiệm nghiêm ngặt, vv]

Thời gian thử nghiệm

Tháng 9 - Tháng 11 năm 2011

Đối tượng thử nghiệm

Vi rút Xenotropic murine
Vi rút leukemia
Vi rút Encephalomyocarditis
Vi rút Pseudororabies
Vi rút Porcine parvovirus

Phương pháp thử nghiệm

Thể tích không gian thử nghiệm: hộp 45 lít
Thời gian tiếp xúc: 3 tiếng, 6 tiếng
Khoảng cách tiếp xúc: 15cm

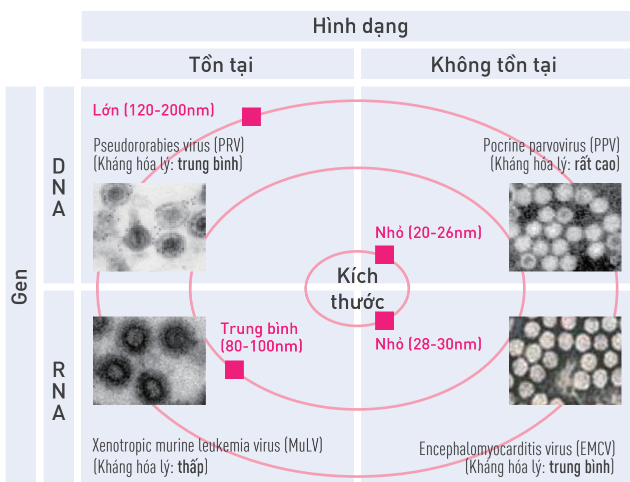

Các thử nghiệm kiểm chứng hiệu quả của công nghệ nanoe™ X trong không gian rộng

Các loại mùi

Nanoe™ X giúp giảm mùi bám trên sợi vải như rèm và thảm (25m²)

3rd party

Mùi khói thuốc lá

Kết quả

Nhờ nanoe™ X, cường độ mùi sau 2 giờ đã giảm khoảng 1,0 so với cách giảm mùi tự nhiên.

Tổ chức thử nghiệm

Trung tâm Phân tích Sản phẩm Panasonic, Nhật Bản
(Báo cáo No.4AA33-170203-A01)

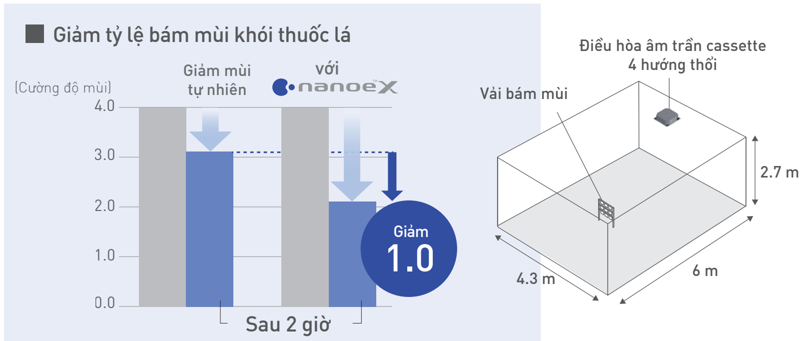

Sản phẩm được thử nghiệm: Điều hòa âm trần cassette 4 hướng thổi được trang bị nanoe™ X, Phương pháp thử nghiệm: (1) Diện tích xấp xỉ 25m²: lắp thiết bị vào buồng thử nghiệm (khoảng 6,02m x 4,23m x 2,66m), (2) Treo một số miếng vải (gạc) định sẵn vào một hộp thể tích khoảng 1m³, đốt 20 điếu thuốc và để lại trong 5 phút. (3) Các miếng vải bám mùi khói thuốc được đặt ở độ cao dưới 1,2m cách cửa thổi gió 1,5m và thử nghiệm với chế độ thổi mạnh. (4) Nguyên mẫu được vận hành và các miếng vải bám mùi được thu thập sau một thời gian nhất định, sau đó bước đánh giá cảm quan được tiến hành (phương pháp chỉ báo cường độ mùi 6 giai đoạn). N = 8 vật thể, Mục tiêu: Mùi thuốc lá.

Các loại mùi

Nanoe™ X làm giảm mùi bám trên sợi vải như màn cửa và thảm (48m²)

3rd party

Mùi thuốc lá

Kết quả

Nhờ nanoe™ X, cường độ mùi sau 2 giờ đã giảm khoảng 0,7 so với cách giảm mùi tự nhiên.

Tổ chức thử nghiệm

Trung tâm phân tích Gunma, Nhật Bản
(Báo cáo No.27055)

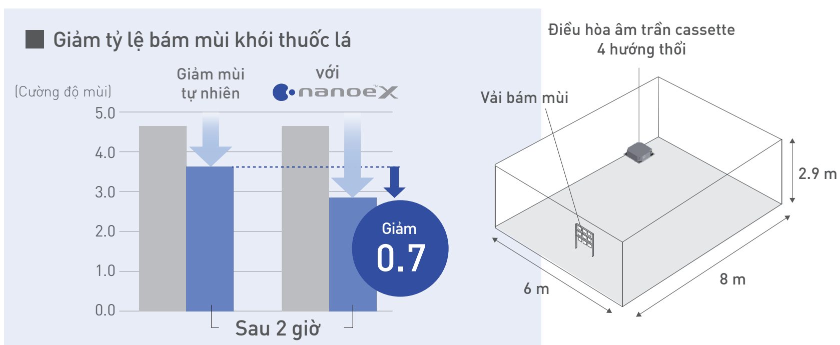

Sản phẩm được thử nghiệm: CS-P63U4 (điều hòa âm trần 4 hướng thổi). Phương pháp thử nghiệm: (1) Diện tích xấp xỉ 48m²: lắp thiết bị vào buồng thử nghiệm (khoảng 6m x 8m x 2,9m), (2) Treo một số miếng vải (gạc) định sẵn vào một hộp thể tích khoảng 1m³, lấy ra sau khi đốt 5 điếu thuốc và để lại trong 1 giờ. (3) Các miếng vải bám mùi khói thuốc được đặt ở độ cao dưới 3m phía trước một khoảng không gian 48m² và bật chế độ thổi mạnh. (4) Sau thử nghiệm, các miếng vải được chuyển đến bên thứ ba và tiến hành đánh giá cảm quan với phương pháp chỉ báo cường độ mùi. N = 8 vật thể, Mục tiêu: Mùi thuốc lá.

Các loại mùi

Ngay cả trong khu vực rộng lớn, nanoe™ X có thể làm giảm mùi bám trên sợi vải như màn cửa và thảm (139m²)

3rd party

Mùi thuốc lá

Kết quả

Nhờ nanoe™ X, cường độ mùi sau 2 giờ đã giảm khoảng 0,4 so với cách giảm mùi tự nhiên.

Tổ chức thử nghiệm

Trung tâm Thử nghiệm Kaken, Nhật Bản
(Báo cáo KT-19-015089-1)

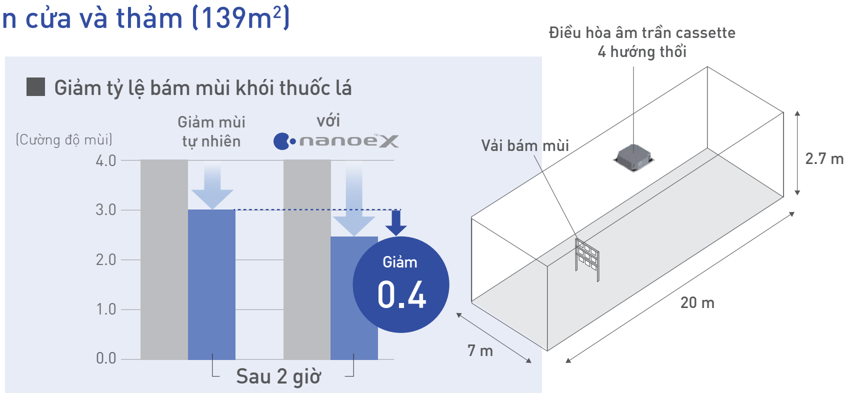

Sản phẩm được thử nghiệm: CS-P160U6 (âm trần 4 hướng thổi có trang bị nanoe™ X). Phương pháp thử nghiệm: (1) Diện tích xấp xỉ 139m²: lắp thiết bị vào văn phòng cũ (khoảng 7m x 20m x 2,7m), (2) Treo một số miếng vải (gạc) định sẵn vào một hộp thể tích khoảng 1m³, lấy ra sau khi đốt 5 điếu thuốc và để lại trong 1 giờ. (3) Các miếng vải bám mùi khói thuốc được đặt ở độ cao dưới 1m cách cửa thổi gió 3m và bật chế độ thổi mạnh. (4) Sau thử nghiệm, tiến hành đánh giá cảm quan với phương pháp chỉ báo cường độ mùi. N = 9 vật thể, Mục tiêu: Mùi thuốc lá.

Công Nghệ Lọc Không Khí Nanoe™

Chất độc hại

Công dụng của nanoe™ X được kiểm chứng trong không gian rộng lớn (802m²)

3rd party

Một cơ quan chứng nhận bên thứ ba SIRIM Berhad (SIRIM)*1 đã tiến hành thử nghiệm hiệu năng bằng cách sử dụng điều hòa âm trần cassette 4 hướng thổi có trang bị thiết bị nanoe™ X để ức chế hexadecane, một hóa chất có trong PM2,5.

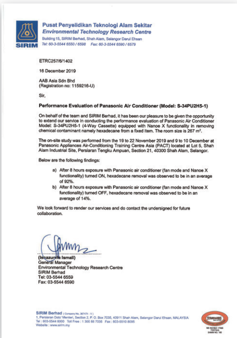
Pusat Penyelidikan Teknologi Alam Sekitar
Environmental Technology Research Centre
Building 15, SIRIM Berhad, Shah Alam, Selangor Darul Ehsan
Tel: 60-3-5544 6550 / 6598 Fax: 60-3-5544 6590 / 6579

ETRC257/6/1402

16 December 2019

AAB Asia Sdn Bhd
(Registration no: 1159216-U)

Sir,

Performance Evaluation of Panasonic Air Conditioner (Model: S-34PU2H5-1)

On behalf of the team and SIRIM Berhad, it has been our pleasure to be given the opportunity to extend our service in conducting the performance evaluation of Panasonic Air Conditioner Model: S-34PU2H5-1 (4-Way Cassette) equipped with Nanoe X functionality in removing chemical contaminant namely hexadecane from a fixed item. The room size is 267 m².

The on-site study was performed from the 19 to 22 November 2019 and 9 to 10 December at Panasonic Appliances Air-Conditioning Training Centre Asia (PACT) located at Lot 5, Shah Alam Industrial Site, Persiaran Tengku Ampuan, Section 21, 40300 Shah Alam, Selangor.

Below are the following findings:

a) After 8 hours exposure with Panasonic air conditioner (fan mode and Nanoe X functionality) turned ON, hexadecane removal was observed to be in an average of 92%.
b) After 8 hours exposure with Panasonic air conditioner (fan mode and Nanoe X functionality) turned OFF, hexadecane removal was observed to be in an average of 14%.

We look forward to render our services and do contact the undersigned for future collaboration.

(Isnazunita Ismail)
General Manager
Environmental Technology Research Centre
SIRIM Berhad
Tel: 03-5544 6559
Fax: 03-5544 6590

SIRIM Berhad (Company No. 367474 - V)
1, Persiaran Dato' Menteri, Section 2, P. O. Box 7035, 40911 Shah Alam, Selangor Darul Ehsan, MALAYSIA
Tel : 603-5544 6000 Toll Free : 1 300 88 7035 Fax : 603-5510 8095
Website : www.sirim.my

SIRIM

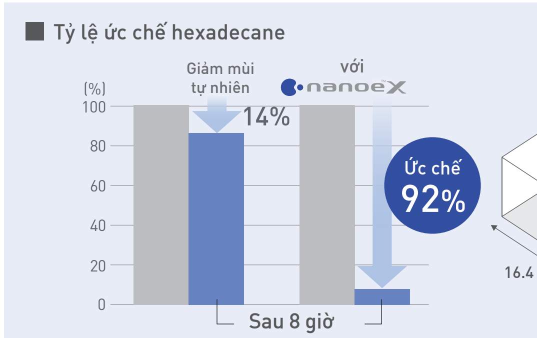

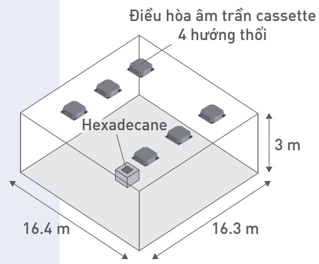

*1 SIRIM là cơ quan nghiên cứu công nghệ và công nghiệp hàng đầu tại Malaysia, thuộc sở hữu của Chính phủ Malaysia, trực thuộc Bộ Thương mại và Công nghiệp Quốc tế (MITI).

*2 Hexadecane là chất độc hại có trong khí thải xăng và dầu diesel.

Sản phẩm được thử nghiệm: 6 điều hòa âm trần cassette 4 hướng thổi, Diện tích: khoảng 802m² (khoảng 16,4m x 16,3m x 3m), chất độc hại: Hexadecane*2, Điều kiện thử nghiệm: tiếp xúc với điều hòa âm trần cassette 4 hướng thổi trong 8 giờ (chế độ Quạt và chức năng nanoe™ X). Kết quả thử nghiệm: BẬT chế độ nanoe™ X = ức chế hexadecane khoảng 92%, TẮT nanoe™ X = ức chế hexadecane khoảng 14%.

Các loại mùi

Chỉ số đọc trên cảm biến mùi trong phòng giảm đi khi điều hòa không khí trang bị nanoe™ X được lắp đặt trong không gian thực tế (47m²)

In-house

Công dụng thứ giảm mùi trong phòng

Kết quả
So với khi nanoe™ X không hoạt động, chỉ số đọc của cảm biến mùi phòng có xu hướng giảm khi nanoe™ X hoạt động.

Về mùi trong phòng (cảm nhận)
Về cách cảm nhận mùi, có thể cảm nhận mùi khác biệt của căn phòng khi bước vào phòng có thiết bị nanoe™ X không hoạt động, nhưng sẽ không cảm nhận được mùi khi thiết bị nanoe™ X đang hoạt động.

Nội dung
Khi nanoe™ X hoạt động, dự kiến mùi phát sinh trong phòng sẽ giảm xuống.

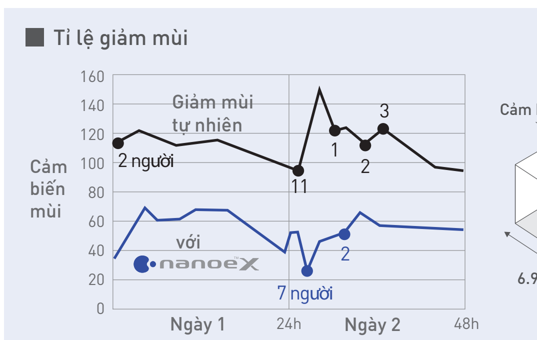

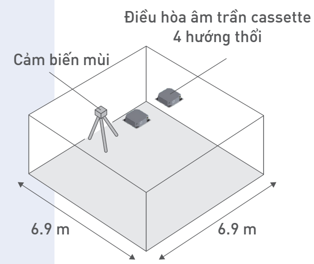

Sản phẩm được thử nghiệm: CS-P45U4B (2 điều hòa âm trần 4 hướng thổi có nanoe™ X). Đánh giá: từ 08/10/2019 đến 17/10/2019 (1) Thử nghiệm sử dụng các thiết bị lắp đặt trong phòng hội nghị khoảng 47m² tại nhà máy Gunma Nhật Bản. (2) Cài đặt chế độ vận hành điều hòa: Điều hòa, nhiệt độ cài đặt: 27°C. Hướng gió: ngang. Tốc độ gió: trung bình (3) Tuần đầu tiên có vận hành nanoe™ X, tuần thứ hai ngưng vận hành nanoe™ X, nhưng vẫn vận hành điều hòa không khí, cường độ mùi được tiến hành đo trong hai ngày với cảm biến mùi điện tử New Cosmos (XP-329m) (4) Vận hành điều hòa không khí trong 24 giờ và thử nghiệm. Mục tiêu: mùi trong phòng.

Công nghệ nanoe™ X được các chuyên gia công nhận

Đại học Tỉnh Osaka

GIÁO SƯ
MASAFUMI MUKAMOTO

Khoa Sau đại học về
Khoa học Đời sống và Môi trường,
Đại học Tỉnh Osaka

"Tôi đề xuất các thiết bị kết hợp công nghệ nanoe™ X nên được lắp đặt trong các tòa nhà yêu cầu môi trường sạch sẽ, chẳng hạn như trường học, cơ sở chăm sóc trẻ em và các tổ chức y tế."

Đại học Azabu

GIÁO SƯ
MASAHIRO SAKAGUCHI

Phòng thí nghiệm
Vi sinh vật Thú y I, Trường Thú y,
Đại học Azabu

"Vì nanoe™ X có hiệu quả trong ức chế các chất gây dị ứng vô hình, chúng ta hy vọng công nghệ này sẽ mang lại môi trường sống dễ chịu cho mọi người."

nanoe™ X Giải thích kỹ thuật

Không phải là kết quả thử nghiệm trong môi trường sử dụng thực tế

Công dụng 1 Mùi

<Mùi khói thuốc lá> (Cơ quan thử nghiệm) Trung tâm Phân tích Sản phẩm của Panasonic (Phương pháp thử nghiệm) Thử nghiệm áp dụng phương pháp đo thang cường độ mùi sáu cấp độ trong phòng thử nghiệm có diện tích $23m^2$ (Phương pháp khử mùi) Giải phóng nanoe™ X (Chất thử) Mùi khói thuốc lá bám trên bề mặt (Kết quả thử nghiệm) Cường độ mùi giảm 1,2 trong 2 giờ (BAA33-130125-D01)

Công dụng 2 Vi khuẩn & Vi-rút

<Vi khuẩn trong không khí (Staphytococcus aureus)> (Cơ quan thử nghiệm) Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Môi trường Kitasato (Phương pháp thử nghiệm) Đo lường số lượng vi khuẩn sau khi tiếp xúc trực tiếp trong phòng thử kín khí (Phương pháp ức chế) Giải phóng nanoe™ X (Chất thử) Vi khuẩn trong không khí
(Kết quả thử nghiệm) Ức chế ít nhất 99,7% trong 4 giờ (24_0301_1)

<Vi khuẩn bám dính (0157)> (Cơ quan thử nghiệm) Phòng thí nghiệm Nghiên cứu thực phẩm Nhật Bản (Phương pháp thử nghiệm) Đo lường số lượng vi khuẩn bám dính vào một miếng vải trong phòng thử kín khí khoảng 45L (Phương pháp ức chế) Giải phóng nanoe™ X (Chất thử) Vi khuẩn bám dính
(Kết quả thử nghiệm) Ức chế ít nhất 99,99% trong 1 giờ (208120880_001)

<Vi-rút trong không khí (vi khuẩn ø x 174)> (Cơ quan thử nghiệm) Trung tâm nghiên cứu Kitasato về Khoa học Môi trường (Phương pháp thử nghiệm) Đo lường số lượng vi-rút sau khi trực tiếp tiếp xúc trong phòng thử kín khí 25m3 (Phương pháp ức chế) Giải phóng nanoe™ X (Chất thử) Vi-rút trong không khí (Kết quả thử nghiệm) Ức chế ít nhất 99,7% trong 2 giờ (24_0300_1)

<Vi-rút bám dính (phân nhóm cúm H1N1)> (Cơ quan thử nghiệm) Trung tâm nghiên cứu Kitasato về Khoa học môi trường (Phương pháp thử nghiệm) Đo lường số lượng vi-rút bám dính vào một miếng vải trong phòng thử kín khí khoảng 1m3 (Phương pháp ức chế) Giải phóng nanoe™ X (Chất thử) Vi-rút bám dính (Kết quả thử nghiệm) Ức chế ít nhất 99,9% trong 2 giờ (21_0084_1)

Công dụng 3 Nấm mốc

<Nấm mốc trong không khí> (Cơ quan thử nghiệm) Phòng thí nghiệm Nghiên cứu Thực phẩm Nhật Bản (Phương pháp thử nghiệm) Đo lường số lượng nấm mốc trong phòng thử nghiệm khoảng $23m^3$ (Phương pháp ức chế) Giải phóng nanoe™ X (Chất thử) Nấm mốc trong không khí (Kết quả thử nghiệm) Ức chế ít nhất 99% trong 1 giờ (205061541_001)

<Nấm mốc bám dính> (Cơ quan thử nghiệm) Phòng thí nghiệm Nghiên cứu Thực phẩm Nhật Bản (Phương pháp thử nghiệm) Đo lường số lượng nấm mốc bám dính vào một miếng vải (Phương pháp ức chế) Giải phóng nanoe™ X (Chất thử) Nấm mốc bám dính (Kết quả thử nghiệm) Ức chế ít nhất 99,5% trong 8 giờ (11038081001_02)

Công dụng 4 Dị ứng

<Chất gây dị ứng có nguồn gốc từ chó và mèo> (Cơ quan thử nghiệm) Viện Tác nhân Dị ứng Môi trường Tokyo (Phương pháp thử nghiệm) Tiếp xúc trực tiếp trong hộp kín 45L và đo bằng phương pháp ELISA (Phương pháp ức chế) Giải phóng nanoe™ X (Chất thử) Chất gây dị ứng có nguồn gốc từ chó và mèo.

(Kết quả thử nghiệm)

<Chó (lông)> Ức chế ít nhất 99% trong 1 giờ (11M-RPTAPR047-1)

<Mèo (lông)> Ức chế ít nhất 98% trong 2 giờ (11M-RPTAPR051-1)

Công dụng 5 Phấn hoa

<Tuyết tùng> (Cơ quan thử nghiệm) Trung tâm Phân tích Sản phẩm của Panasonic (Phương pháp thử nghiệm) Đo chất gây dị ứng bám vào vải, sử dụng phương pháp ELISA trong phòng thử nghiệm $23m^3$ (Phương pháp ức chế) Giải phóng nanoe™ X (Chất thử) Phấn hoa tuyết tùng (Kết quả thử nghiệm) Ức chế ít nhất 88% trong 8 giờ (BAA33-130304-F01)

Công dụng 6 Các chất độc hại

(Cơ quan thử nghiệm) Trung tâm Phân tích Sản phẩm của Panasonic (Phương pháp thử nghiệm) Đo lượng chất hữu cơ gắn trong phòng thử nghiệm 23m3 (Phương pháp ức chế) Giải phóng nanoe™ X

(Kết quả thử nghiệm)

<Axit carboxylic thơm (axit benzoic)> Phân hủy ít nhất 99% trong khoảng 16 giờ (Y13NF135)

<Paraffin (hexadecane)> Phân hủy ít nhất 99% trong khoảng 24 giờ (Y13NF136)

Công dụng 7 Da và tóc

<Da> (Cơ quan thử nghiệm) Trung tâm Phân tích Sản phẩm của Panasonic (Phương pháp và kết quả thử nghiệm) Phòng thử nghiệm 34m3, nhiệt độ phòng 23 độ C, độ ẩm 30%, 8 phụ nữ trong độ tuổi 30-49 với tình trạng da khác nhau, từ ẩm trung bình đến khô, đo hàm lượng nước ở lớp sừng trước, sau khi nghỉ ngơi 90 phút được cho tiếp xúc với thiết bị phát nanoe™ X để tính giá trị trung bình thay đổi (D01-071219F-01)

<Tóc> (Cơ quan thử nghiệm) Trung tâm Phân tích Sản phẩm của Panasonic (Phương pháp và kết quả thử nghiệm) Phòng thử nghiệm 46m3, nhiệt độ phòng 25 độ C, độ ẩm 40%. Các bó tóc (6 bó) treo cách thiết bị phát nanoe™ X 2m, vận hành nanoe™ X luân phiên: 8 giờ bật và 16 giờ tắt (D01-091005-01TM) (Phương pháp) Giải phóng nanoe™ X (Chất thử) Tóc.

Làm Lạnh Nhanh Chóng Không Inverter

Những cải tiến trong thiết kế và công nghệ như quạt turbo hiệu năng cao, cánh chính và cánh phụ rộng hơn giúp làm lạnh mạnh mẽ và nhanh chóng.

Luồng gió mạnh nhất trong ngành

Nhờ các cải tiến trong động cơ quạt và quạt turbo với các lưỡi quạt xoáy 3D cho luồng gió rộng và mạnh để làm lạnh mọi ngóc ngách trong phòng.

Trung bình
30.7
m^3/phút

Công suất (k Btu/h)	18.5	25.0	30.0	36.0	42.0	48.5
Lưu lượng gió (m^3/min)	25.0	25.0	25.0	36.4	36.4	36.4

Quạt turbo lưỡi xoáy 3D

Mẫu thường*

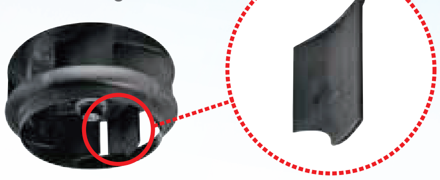

Mẫu MỚI

Lưu lượng gió cao hơn 10%
dưới cùng mức áp suất âm

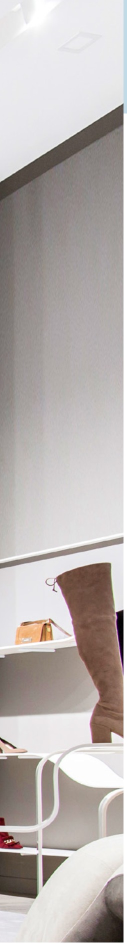

Luồng gió rộng 360° và dễ chịu

Gió thổi từ chính giữa tỏa ra xa hơn và gió thổi từ các cánh bên lớn hơn tỏa khắp phòng. Gió đến từ tất cả bốn hướng của điều hòa và thổi nhẹ nhàng theo vòng tròn từ dàn lạnh.

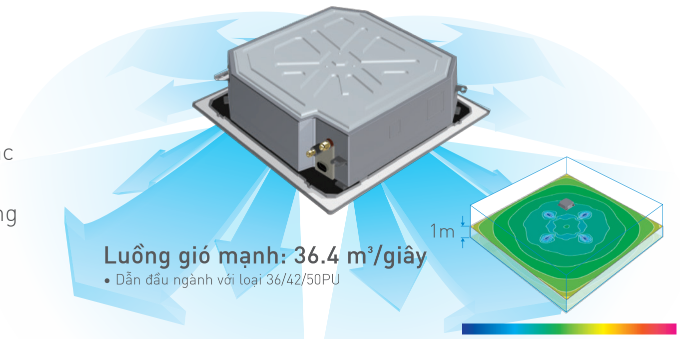

Luồng gió mạnh: 36.4 m³/giây
- Dẫn đầu ngành với loại 36/42/50PU

- Loại 4 hướng thổi 36/42/50PU

Cánh đảo gió rộng

Mẫu thường*

Mẫu mới

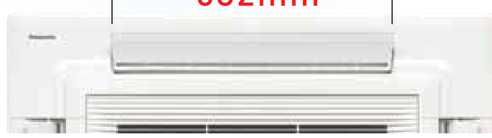

Luồng gió thổi sâu

Bổ sung thêm một cánh phụ và thiết kế cánh chính rộng hơn giúp giảm nhiễu loạn và tăng luồng gió. Ngoài ra, cổng phun góc rộng hơn giúp luồng gió thổi xa tới năm mét.

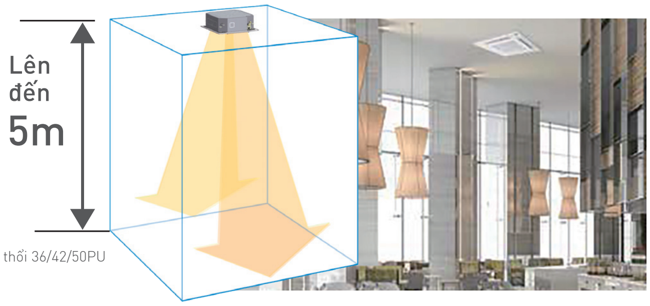

- Loại 4 hướng thổi 36/42/50PU

Cánh chính rộng & cánh phụ

Mẫu thường*

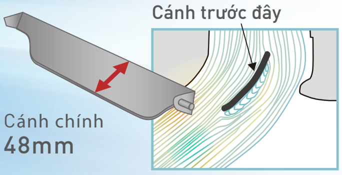

Khi xảy ra tình trạng nhiễu loạn gió, tốc độ gió sẽ thấp hơn.

Mẫu mới

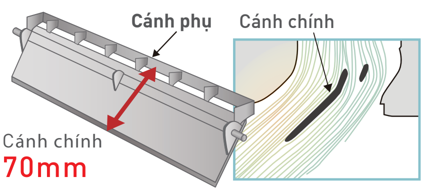

Do giảm bớt nhiễu loạn nên tốc độ gió lớn hơn

*So sánh giữa các dòng CS-D**DB4H5.

Chất lượng vượt trội

Được trang bị 2 lớp cách nhiệt

Để tránh đọng nước trong điều kiện thời tiết ẩm ướt, dàn lạnh của điều hòa không khí Panasonic có lớp cách nhiệt cả bên trong lẫn bên ngoài.

Bên ngoài | Bên trong

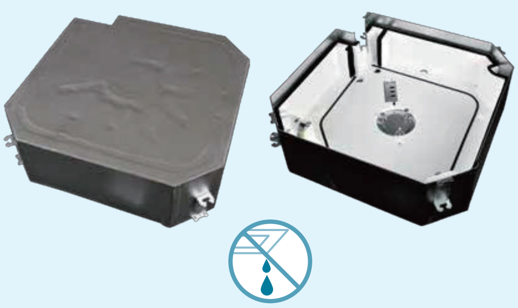

Không bị đọng nước

Lắp đặt

Máy bơm nước ngưng mạnh mẽ và không gây ồn

Máy bơm nước ngưng có thể bơm nước lên tới độ cao 850mm, nhờ đó bạn có thể dễ dàng bố trí ống thoát nước.

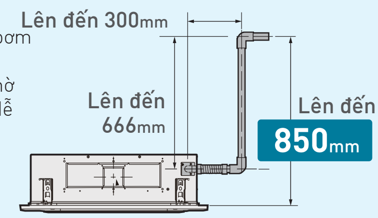

Thiết kế lắp đặt dễ dàng

Để lắp đặt dễ dàng hơn, điều hòa được thiết kế đủ không gian để sử dụng dụng cụ mà không làm hỏng bộ phận bên trong. Ngoài ra, việc cải tiến khung chữ nhật thành chữ V giúp móc bu lông neo dễ dàng hơn.

Quá hẹp để dùng dụng cụ | Dễ dàng dung dụng cụ

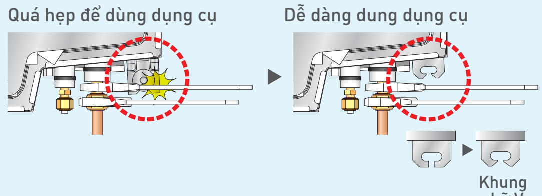

Dàn Nóng R32 Không Inverter

MỚI

Hiệu quả hơn, chiếm ít diện tích hơn

Với Môi chất lạnh R32 tiết kiệm năng lượng tốt hơn, cùng với công nghệ của Panasonic và thiết kế khéo léo, dàn nóng nhỏ gọn nhưng vẫn giữ được công suất mạnh mẽ, phù hợp với bất kỳ không gian và bố cục lắp đặt nào.

Có thể lắp ở nơi chật hẹp

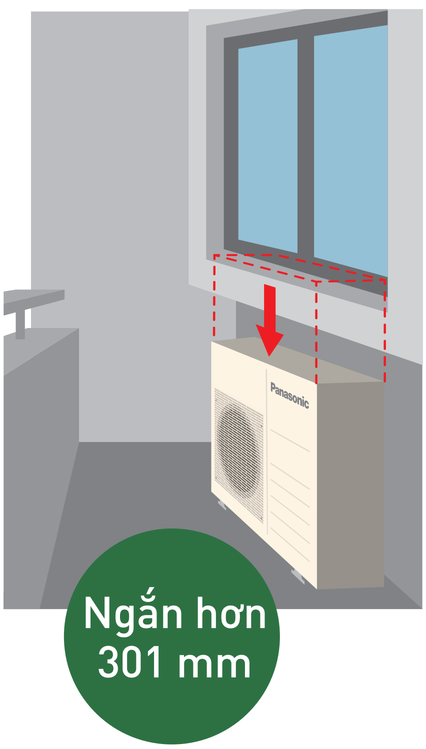

30–36k Btu/h Model

U-30PN1H5 / U-30PN1H8 / U-36PN1H8

Mẫu thường
U-40PV1H8 H996 × W980 × D370

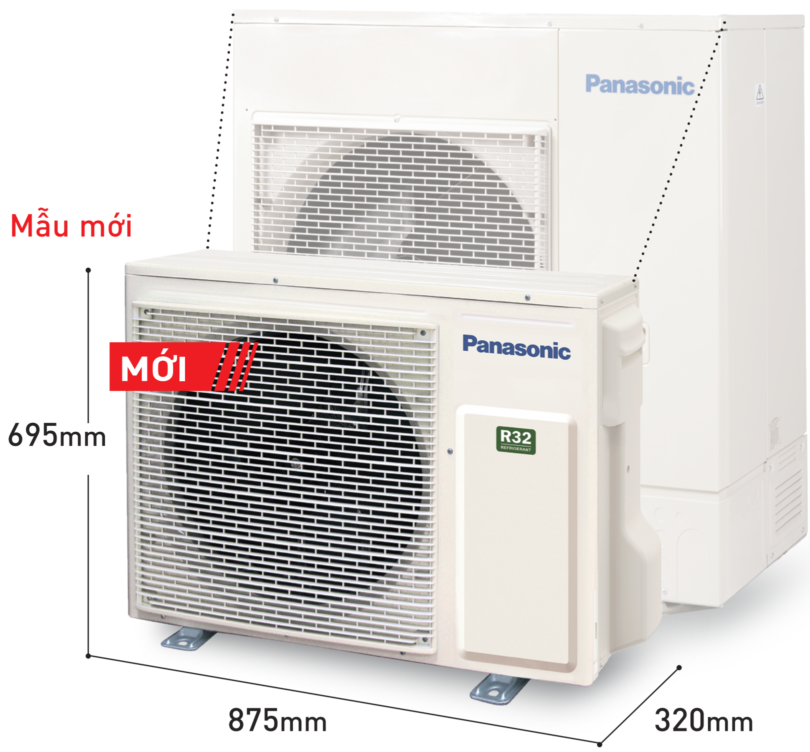

Chiều cao	996 mm	695 mm*	Ngắn hơn 301 mm
Trọng lượng	86 kg	56 kg	Nhẹ hơn 30 kg

*So sánh giữa U-40PV1H8 and U-36PN1H8.

Hiệu suất cao

Môi chất lạnh R32 sử dụng năng lượng hiệu quả hơn so với R410A. Hệ số hiệu suất (COP) được cải thiện đáng kể giúp giảm mức tiêu thụ điện.

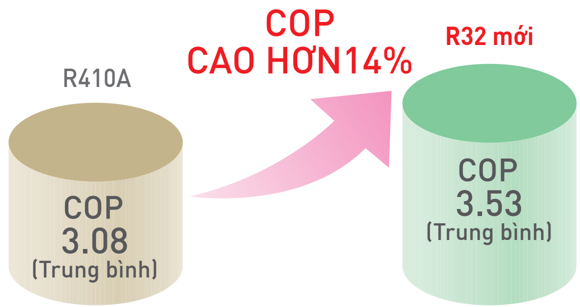

Chất lượng

Máy nén sản xuất nội bộ

Tất cả các máy nén sản xuất nội bộ của Panasonic được cung cấp toàn cầu. Tổng số máy nén chất lượng cao đến nay đạt tới 580 triệu chiếc*.

*Tính tới tháng 9/2019 (nghiên cứu nội bộ)

Dàn nóng độ bền cao

Phủ lớp chống ăn mòn để chống gỉ và khí muối giúp đảm bảo hiệu suất lâu dài.

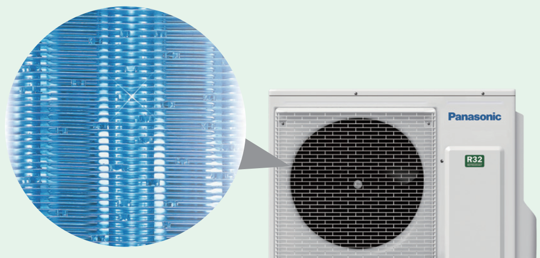

Dàn tản nhiệt có lá tản nhiệt xanh

Lắp đặt

Đường ống dài

Độ dài ống nạp gas sẵn là 7,5m và có thể nối dài tới 50m khi nạp thêm gas bổ sung, nhờ đó có thể lắp đặt linh hoạt hơn.

Chiều dài ống

BTU	19-25k	30-36k	42-50k
Chiều dài ống tối đa	30 m	45 m	50 m
Độ dài ống nạp sẵn gas tối đa	7.5 m	7.5 m	7.5 m
Chênh lệch độ cao tối đa	20 m	30 m	30 m

Cần sử dụng gas bổ sung khi nối dài đường ống.

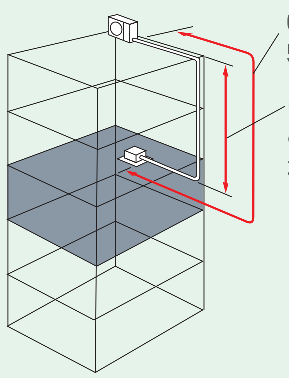

Chiều dài ống 50m tối đa.(*1)

Chênh lệch chiều cao tối đa.(*2) 30m

(*1) Hỗ trợ cho
U-42PN1H8
U-50PN1H8

(*2) Hỗ trợ cho
U-30PN1H5
U-30PN1H8
U-36PN1H8
U-42PN1H8
U-50PN1H8

Bảo dưỡng

Bảo dưỡng sửa chữa

Loại bỏ bảng mạch in bên trong dàn nóng để lắp đặt và bảo dưỡng sửa chữa dễ dàng.

Hỗ trợ cho
U-19PN1H5
U-25PN1H5
U-30PN1H5

•Chỉ cho điện 1 pha

Loại bỏ bảng mạch in để tránh nhiễu

Không
Đoản mạch

Âm Trần Cassette 4 Hướng Thổi Inverter

Thiết kế tinh tế nhỏ gọn, phù hợp với trần nhà và các kiến trúc nội thất hiện đại, mang lại không gian mát lạnh và dễ dàng lắp đặt.

Luồng gió thổi mạnh mẽ

Thiết kế cánh quạt 3D cong nhỏ gọn, giúp tăng tốc độ gió cấp.

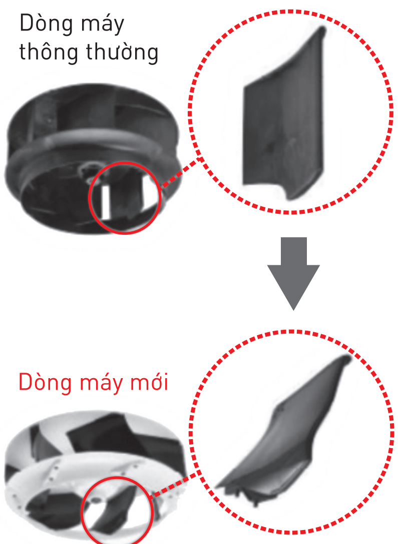

Cánh đảo gió rộng

Dòng máy mới được bổ sung thêm cánh phụ và mở rộng cánh chính làm giảm sự nhiễu loạn không khí và tăng lưu lượng gió. Ngoài ra, cửa thoát gió với góc rộng hơn cho phép luồng khí được thổi xa tới 5 mét.

Dòng máy thông thường

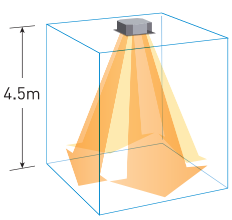

Dòng máy mới

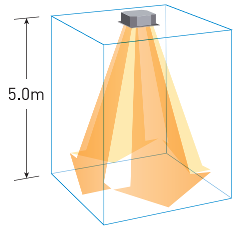

Dòng máy thông thường

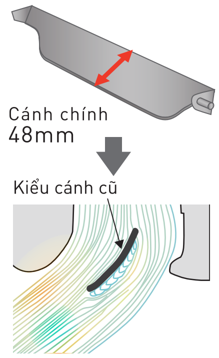

Gây ra nhiễu loạn không khí, làm giảm vận tốc gió thổi.

Dòng máy mới

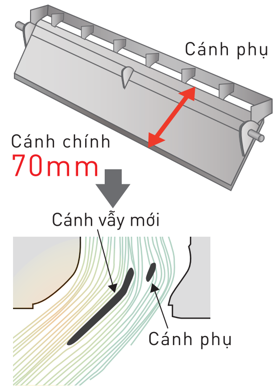

Giảm nhiễu loạn không khí, giúp vận tốc gió thổi cao hơn.

Luồng gió rộng 360° & Thổi xa hơn

Gió được thổi ra xa hơn từ các cửa cấp trên dàn lạnh.
Các đường cong trên đồ thị phân bố nhiệt độ trong phòng mở rộng 360° từ trung tâm dàn lạnh, không khí lạnh được thổi ra xa hơn từ 4 cửa gió trên dàn lạnh, mang lại không gian mát lạnh đồng đều và dễ chịu.

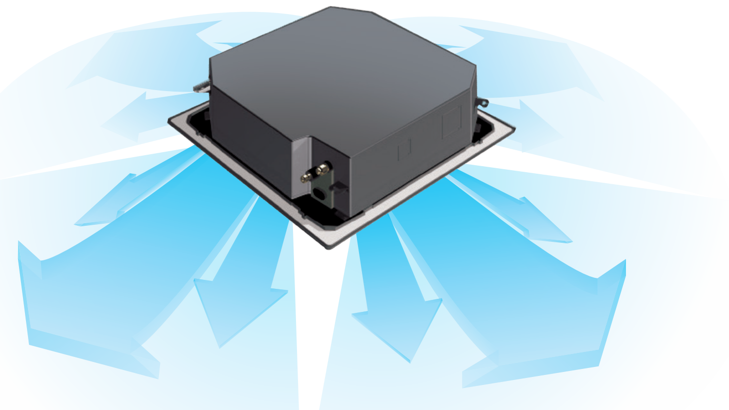

Rộng 360°

Biểu đồ phân bố nhiệt độ trong phòng
(Chế độ làm lạnh đang hoạt động)

Điều kiện mô phỏng:
Với dàn máy âm trần cassette 4 hướng thổi 43PU ở chế độ làm lạnh/
Diện tích phòng 225m²/ Chiều cao trần nhà 5m

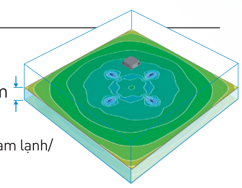

Lưu lượng gió lớn

Dải công suất (K Btu)	17.1	20.5	24.2	29	34.1	42.7	47.8	AVR
Âm trần Cassette 4 hướng thổi Inverter	22	23	25	25	32	36.4	36.4	27.9

m³/ phút

Thiết kế phẳng

Panasonic tin rằng một trong những yếu tố quan trọng nhất của thiết kế dàn lạnh chính là không ảnh hưởng đến nội thất trong phòng. Do đó, thiết kế mặt nạ phẳng và tinh tế của máy điều hòa âm trầm cassette 4 hướng thổi mới với phần lộ ra so với trần nhà chỉ 33.5mm mang lại thiết kế hài hòa cho cả văn phòng và nhà hàng.

Chiều dày mặt nạ 33.5mm

Dễ dàng lắp đặt

Dòng máy mới được cải tiến thiết kế giúp dễ dàng hơn trong quá trình lắp đặt mà không làm ảnh hưởng đến các bộ phận khác trong thân dàn lạnh so với các dòng máy thông thường khác.

INVERTER

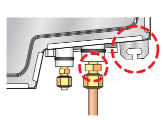

Trước đây, vị trí treo máy so với model cũ, bu-lông treo máy khó thao tác do tai treo lớn.

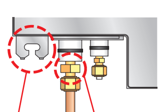

Bu-lông lớn hơn, giúp lắp đặt dễ hơn
Tai treo được thiết kế hình chữ V, giúp dễ dàng thao tác lắp đặt.

Không Inverter

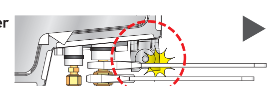

Khoảng không hẹp, khó thao tác

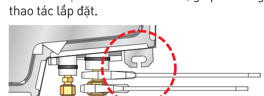

Dễ thao tác

Lắp Đặt Linh Hoạt

Dàn nóng nhỏ gọn

Dàn nóng điều hòa Panasonic có kích thước nhỏ gọn và nhẹ hơn, dễ dàng lắp đặt trong không gian hạn chế. Đường ống đồng được lắp đặt linh hoạt theo nhiều hướng khác nhau, thuận tiện trong thiết kế và thi công.

Dòng có dải công suất từ 18–30kBtu

U-18PS2H5 / U-21PS2H5 / U-24PS2H5 / U-30PS2H5
U-18PV1H5 / U-22PV1H5 / U-25PV1H5 / U-28PV1H5 / U-30PV1H5

Dòng máy thông thường (CU-YT19KBH5)
C795 × R875 × S320

Dòng mới 2018

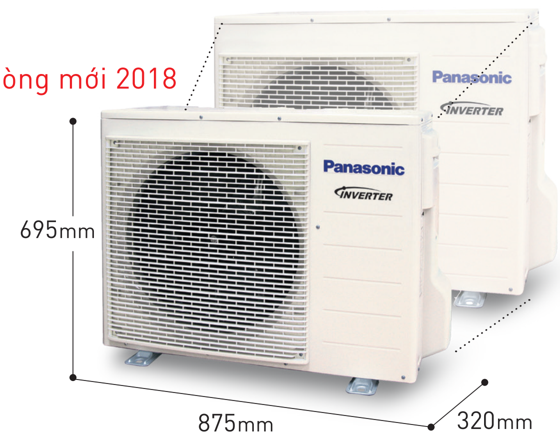

Chiều cao 795mm	695 mm	Thấp hơn 100 mm
Nặng 65kg	41 kg*	Nhẹ hơn 24 kg

*18PS/21PS:41kg

Dòng có dải công suất từ 34-48kBtu

U-34PS2H5 / U-43PS2H5 / U-48PS2H5
U-35PV1H8/ U-40PV1H8 / U-45PV1H8 / U-50PV1H8

Dòng máy thông thường (CU-YT43KBH5)
C1,170 × R900 × S320

U-18PV1H5
U-22PV1H5
U-25PV1H5
U-28PV1H5
U-30PV1H5

Dòng mới 2018

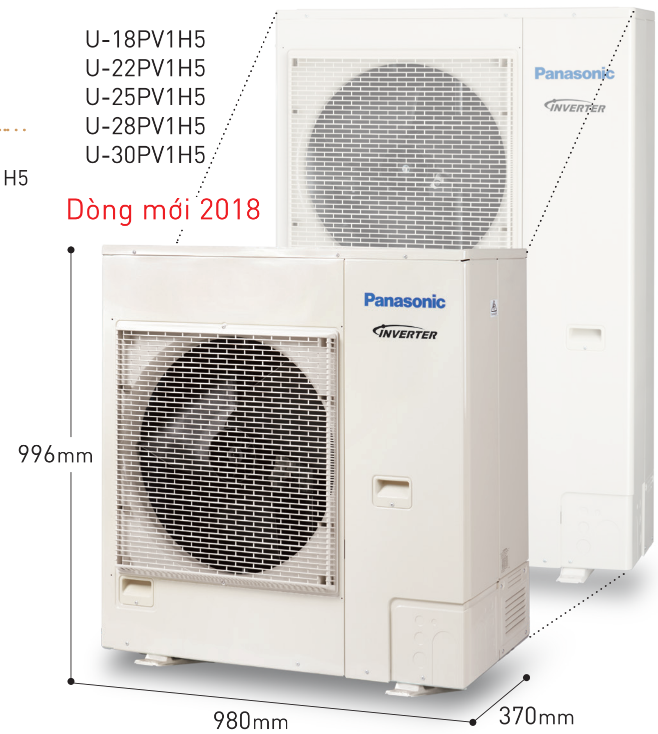

Chiều cao 1,170mm	996 mm	Thấp hơn 174 mm
Nặng 94kg	74 kg*	Nhẹ hơn 20 kg

*43PS:74kg

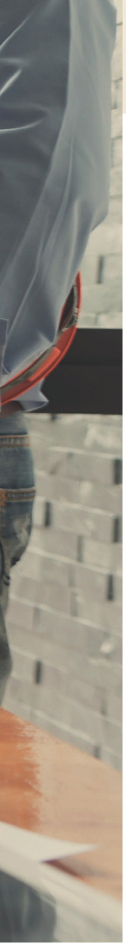

Dễ dàng lắp đặt

Chiều dài đường ống đồng có thể tăng lên 30m mà không cần nạp ga bổ sung, có thể tăng lên tối đa 50m nếu nạp ga bổ sung.

* Với dòng máy âm trần cassette 4 hướng thổi/ áp trần/ âm trần nối ống gió

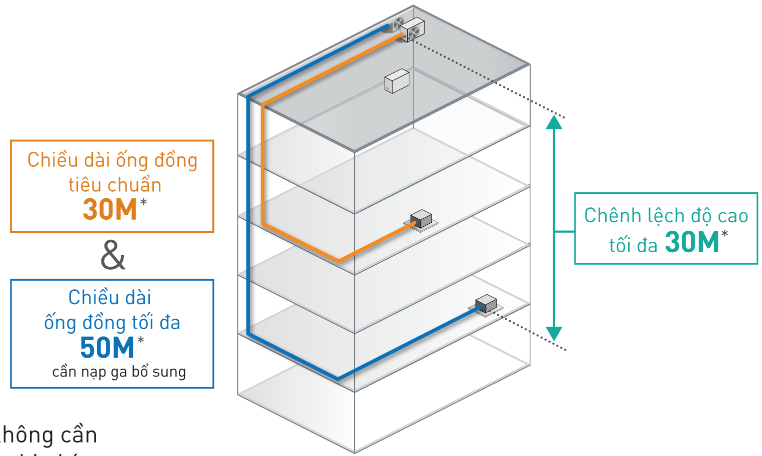

* Thông số chi tiết, xem trang thông số kỹ thuật.

Lượng ga nạp cho 30m ống đồng

Với hệ thống ống đồng không quá 30m thì không cần nạp gas bổ sung, dễ dàng lắp đặt, tiết kiệm chi phí.

* Với dòng máy âm trần cassette 4 hướng thổi/ áp trần/ âm trần nối ống gió

4 hướng kết nối linh hoạt

Đường ống đồng có thể kết nối với dàn nóng theo 4 hướng.

4 hướng
kết nối linh hoạt

Cho các model

U-35PV1H8
U-40PV1H8
U-45PV1H8 U-34PS2H5-8
U-50PV1H8 U-43PS2H5-8
U-55PV1H8 U-48PS2H5-8

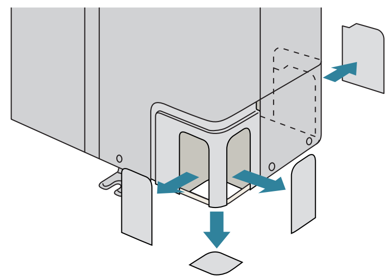

Ưu Điểm Của Hệ Thống Điều Hòa

Hệ thống dàn nóng quạt đơn mới đạt hiệu suất cao tương đương với hệ thống quạt đôi trước đây.
Hệ số COP được cải thiện đáng kể để giúp giảm điện năng tiêu thụ.

R410A

INVERTER

COP 4.20*

* Dòng máy Âm trần Cassette 4 hướng thổi 18k Btu

Điều Khiển Từ Xa

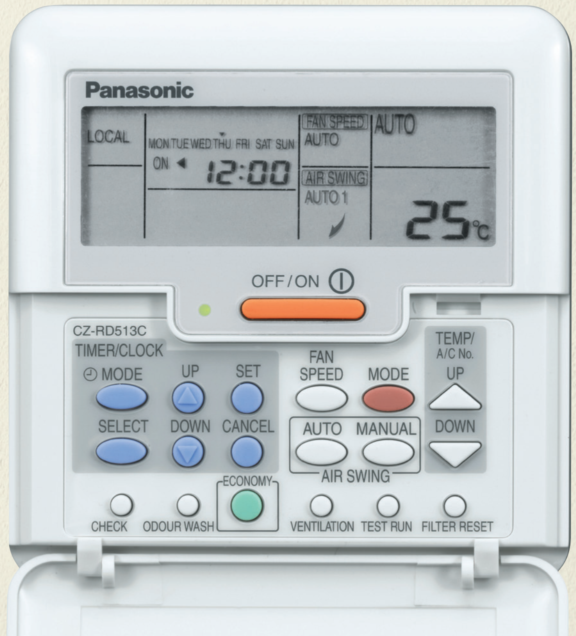

Kiểm soát chính xác, dễ dàng sử dụng

Điều khiển từ xa của Panasonic được thiết kế thân thiện, dễ dàng sử dụng, tích hợp nhiều chế độ cài đặt giúp kiểm soát hướng gió và chất lượng không khí như mong muốn. Ngoài ra, người dùng có thể lựa chọn bộ điều khiển có dây trang bị tính năng hẹn giờ tiện lợi.

Điều Khiển Từ Xa Có Dây

CZ-RD513C

(Dành cho loại âm trần cassette 4 hướng thổi và áp trần)

*Điều khiển cho loại âm trần nối ống gió được kèm sẵn trong thùng máy.

Điều Khiển Từ Xa Không Dây

Âm trần cassette 4 hướng thổi (Tùy chọn)

CZ-RL013UH
CZ-RL013U

Áp trần (Tùy chọn)

CZ-RL013T

Ba Kiểu Cài Đặt Điều Khiển:

Cấu Hình Nhóm Với Một Bộ Điều Khiển Có Dây

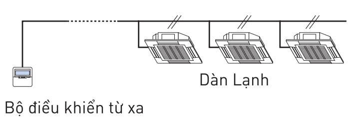

• Điều khiển tất cả các dàn lạnh chung chế độ hoạt động.

Cấu Hình Tách Biệt Với 2 Bộ Điều Khiển

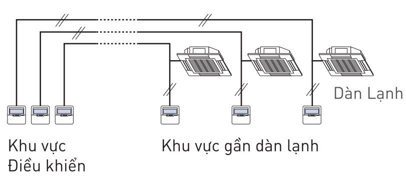

• Mỗi dàn lạnh có thể được vận hành bởi một trong hai bộ điều khiển.
• Ngoài thời gian cài đặt hẹn giờ, màn hình hiển thị trên hai bộ điều khiển giống nhau.
• Ưu tiên thực hiện lệnh điều khiển cuối cùng (tính năng cài đặt điều khiển Chính hoặc Phụ được thực hiện bằng bộ điều khiển).

Cấu Hình Thông Dụng Với Bộ Điều Khiển Có Dây Và Không Dây

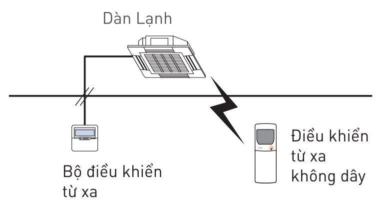

• Lệnh điều khiển cuối cùng được ưu tiên thực hiện (ngay cả sử dụng điều khiển từ xa có dây hoặc không dây).

Bộ Định Thời Gian Theo Tuần (Tất cả các dòng sản phẩm)

1. Có thể đặt lịch hoạt động cho mỗi ngày trong tuần
2. Có thể đặt lịch trước với: • Tối đa 6 cài đặt / ngày • 42 cài đặt/ tuần.
3. Nhiệt độ cũng có thể được thiết lập để tận hưởng mức thoải mái tối ưu.

Thiết lập thời gian cho các tình huống khác nhau

Doanh nghiệp có ngày nghỉ thường xuyên

Ví dụ:
Chiều thứ bảy – NGHỈ
Chủ nhật - NGHỈ

Thứ 2-Thứ 6	Bật 9:00, Tắt 18:00	
Thứ 7	Bật 9:00, Tắt 12:00	
Chủ nhật	Không cài đặt	

▶ Cài đặt thời gian khác nhau cho các ngày trong tuần.

Doanh nghiệp có nhiều khách ra vào nhiều thời điểm khác nhau

Ví dụ:
Giờ nghỉ trưa - Có nhiều khách, đặt nhiệt độ thấp

Cài đặt hàng ngày		
	Bật 12:00	23°C
	Bật 14:00	28°C

▶ Có thể cài đặt thời gian và nhiệt độ đồng thời.

Cài đặt tự động tắt

Ví dụ:
Tránh lãng phí điện năng khi người dùng quên tắt máy (cài đặt trong tuần)

Thứ 2 - Thứ 6
Tắt 20:00

▶ Cài đặt thời gian tự động tắt máy.

Cài đặt thời gian

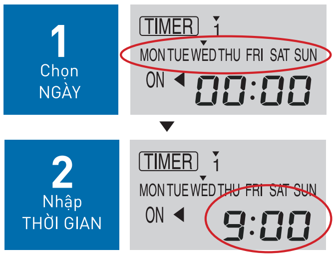

* Chế độ hẹn giờ đơn giản
Sử dụng bộ hẹn giờ BẬT/ TẮT 24 giờ ON/OFF
Các hoạt động có thể được thiết lập vào cùng một thời điểm hàng ngày.

Chế Độ Khử Mùi

(tất cả sản phẩm)

Giảm mùi khó chịu phát ra từ bộ trao đổi nhiệt của dàn lạnh.

Loại bỏ mùi
Nhấn nút một lần

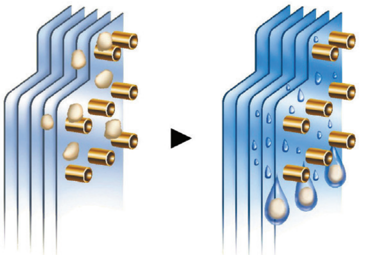

Khi không khí cấp từ dàn lạnh có mùi hôi, hơi ẩm trong dàn trao đổi nhiệt sẽ được sử dụng để làm sạch mùi.

Chức năng này có thể vận hành qua bộ điều khiển từ xa không dây

Chế độ Economy

(tất cả sản phẩm)

Tiết kiệm tới 20%* điện năng tiêu thụ. Hệ thống xác định điều kiện hoạt động ổn định và điều chỉnh thay đổi nhiệt độ cài đặt theo từng cấp 0.5°C để tiết kiệm điện năng tiêu thụ (tối đa là 2°C).

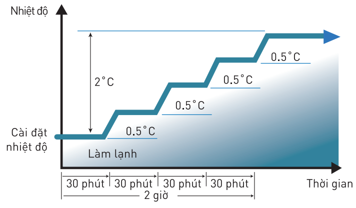

Hoạt động chế độ làm lạnh tại nhiệt độ cài đặt 25°C theo các điều kiện nhiệt độ làm lạnh tiêu chuẩn.

Có thể cài đặt chế độ này bằng bộ điều khiển từ xa không dây.

Chế Độ Thông Gió

(tất cả sản phẩm)

Khi thiết bị ngoại vi như quạt thông gió được kết nối với dàn lạnh, các chế độ Bật/Tắt quạt thông gió có thể thực hiện bằng bộ điều khiển có dây.
Bạn có thể lựa chọn điều khiển quạt thông gió bằng điều khiển có dây được kết nối với quạt hoặc bằng điều khiển riêng của quạt.

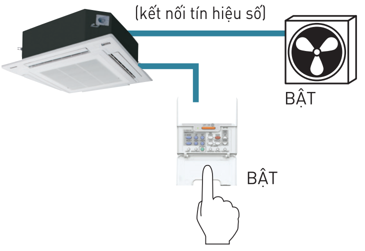

Quạt thông gió không bao gồm trong sản phẩm
TÙY CHỌN : Phải có bo mạch
(giao thức kết nối các tín hiệu ngoại vi) CZ-TA31P*

* Bo mạch
CZ-TA31P
- Có thể điều khiển thiết bị thông gió kết nối với dàn lạnh.
- Dàn lạnh có thể được điều khiển [Bật/Tắt] từ xa
- Tín hiệu của dàn lạnh (lỗi, trạng thái hoạt động) có thể được xuất ra bên ngoài.
- Có thể kiểm soát liên kết với dàn trao đổi nhiệt tổng hoặc các thiết bị tương tự.

Kiểm Soát Hướng Gió Đa Dạng

(Âm trần Cassette 4 hướng thổi)

Công nghệ điều khiển mới cho phép người dùng lựa chọn nhiều góc điều chỉnh hướng gió thổi. Hãy chọn 3 chế độ chỉnh hướng gió thổi để tránh gió lạnh thổi trực tiếp vào người (góc quét tối đa 50°C).

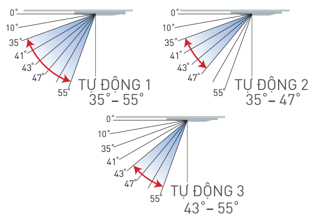

Âm trần cassette 4 hướng thổi Inverter

Bộ Giao Tiếp Điều Khiển Trung Tâm

Sử dụng bộ chuyển đổi tín hiệu để kết nối với hệ thống điều khiển trung tâm của hệ thống FSV/VRF .

CZ-CAPRA1
C120×R70×S32.5mm

Có thể quản lý các hệ thống điều hòa lắp bổ sung qua điều khiển trung tâm

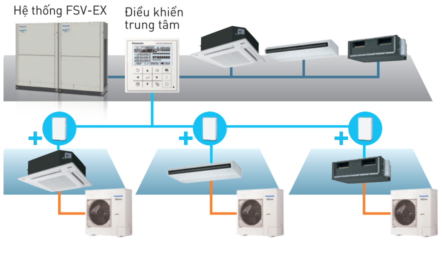

Âm Trần Cassette 4 Hướng Thổi

Tên Model

S-18PU2H5-8
S-21PU2H5-8
S-24PU2H5-8
S-30PU2H5-8
S-34PU2H5-8
S-43PU2H5-8
S-48PU2H5-8

ƯU ĐIỂM KỸ THUẬT

- Công Nghệ Lọc Không Khí nanoe™ X
- Luồng Gió Thổi Mạnh Mẽ
- Cánh Đảo Gió Rộng
- Thiết Kế Phẳng
- Điều Khiển Màn Hình LCD Không Dây
- Thiết Kế Giúp Dễ Dàng Lắp Đặt

Phụ Kiện

Mặt Nạ

CZ-KPU3H [*]

Bộ Điều Khiển Từ Xa Tùy Chọn

CZ-RD513C

CZ-RL013UH [*]

[*] sản xuất tại Thái Lan

Công Suất (Btu/h)			17,100	20,500
Nguồn Điện		V/Pha Hz		
Dàn Lạnh			S-18PU2H5-8	S-21PU2H5-8
Dàn Nóng			U-18PS2H5-8	U-21PS2H5-8
Mặt Nạ			CZ-KPU3H /CZ-KPU3	CZ-KPU3H /CZ-KPU3
Công Suất Làm Lạnh: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)		kW	5.00 (2.00-5.60)	6.00 (2.00-6.30)
		Btu/h	17,100 (6,820-19,100)	20,500 (6,820-21,500)
Dòng Điện: định mức (Tối Đa)		A	5.6 (9.5)	7.3 (11.0)
Công Suất Tiêu Thụ: (Tối Thiểu-Tối Đa)		kW	1.19 (0.55-1.70)	1.56 (0.55-1.90)
Hiệu Suất COP/EER		W/W	4.20	3.85
		Btu/hW	14.37	13.14
Dàn Lạnh				
Lưu Lượng Gió		m^3/phút	22.0	23.0
Độ Ồn Áp Suất (Cao/Thấp)		dB (A)	39 / 32	39 / 32
Độ Ồn Nguồn (Cao/Thấp)		dB	54 / 47	54 / 47
Kích Thước	Dàn Lạnh (C×R×S)	mm	256 × 840 × 840	256 × 840 × 840
	Mặt Nạ (C×R×S)	mm	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950
Trọng Lượng	Dàn Lạnh	kg	21	21
	Mặt Nạ	kg	5	5
Dàn Nóng				
Độ Ồn Áp Suất		dB (A)	48	48
Độ Ồn Nguồn		dB	64	64
Kích Thước	Dàn Nóng (C×R×S)	mm	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320
Trọng Lượng		kg	41	41
Kích Cỡ Đường Ống	Ống Hơi	mm (inch)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)
	Ống Lỏng	mm (inch)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)
Chiều Dài Đường Ống	Tối Thiểu-Tối Đa	m	7.5-50	7.5-50
Chênh Lệch Độ Cao		m	25	25
Độ Dài Ống Nạp Sẵn Gas	Tối Đa	m	30	30
Lượng Gas Nạp Thêm		g/m	50	50
Môi Trường Hoạt Động	Tối Thiểu-Tối Đa	°C	16-43	16-43

Vui Lòng Tham Khảo Tài Liệu Kỹ Thuật Để Biết Thêm Chi Tiết.

Kích Thước Dàn Lạnh

A (S-18PU2H5-8 / S-21PU2H5-8 / S-24PU2H5-8 / S-30PU2H5-8)
B (S-34PU2H5-8 / S-43PU2H5-8 / S-48PU2H5-8)

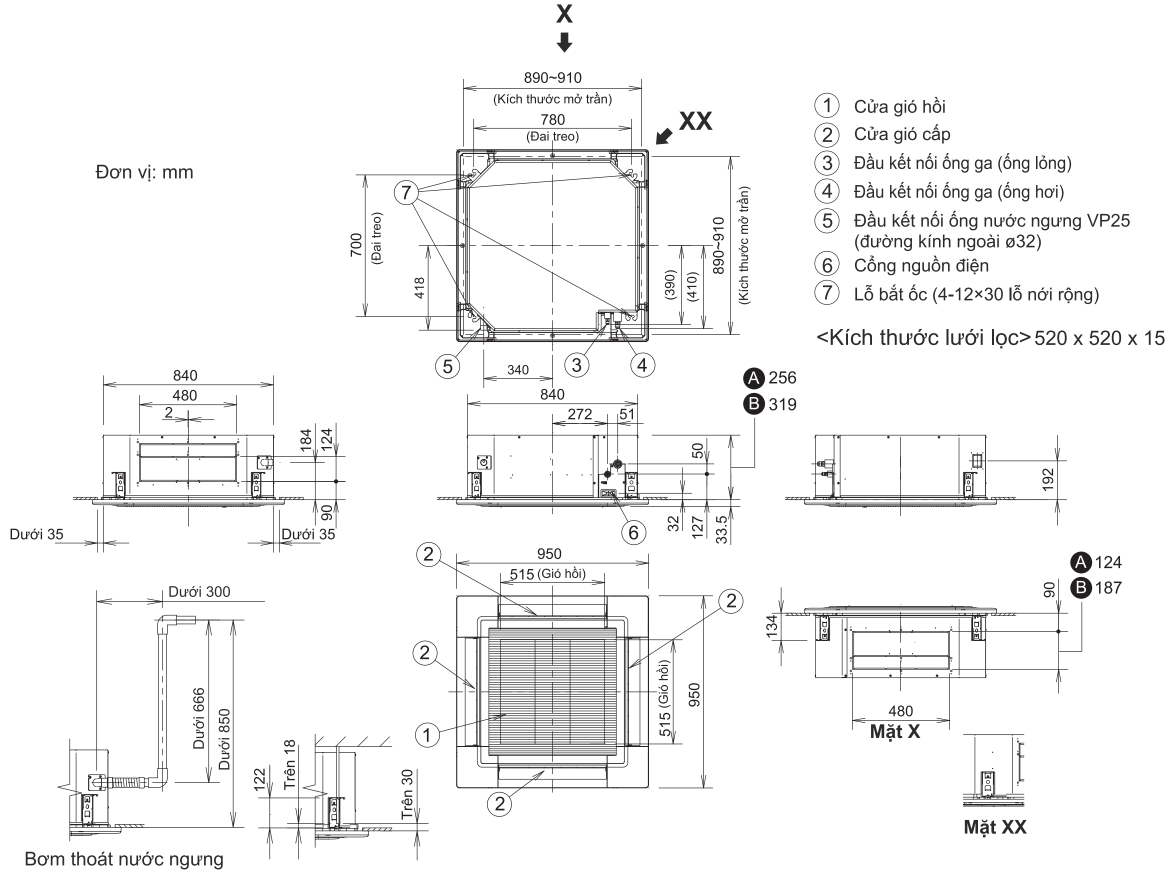

* Chiều dài ti treo máy được tăng thêm hơn 30mm so với mặt trần (hoặc hơn 18mm so với mặt dàn lạnh) giúp dễ dàng lặp đặt trong quá trình thi công.

24,200	29,000	34,100	42,700	47,800
	220 V, 1Ø Pha - 50 Hz			
S-24PU2H5-8	S-30PU2H5-8	S-34PU2H5-8	S-43PU2H5-8	S-48PU2H5-8
U-24PS2H5-8	U-30PS2H5-8	U-34PS2H5-8	U-43PS2H5-8	U-48PS2H5-8
CZ-KPU3H /CZ-KPU3	CZ-KPU3H /CZ-KPU3	CZ-KPU3H /CZ-KPU3	CZ-KPU3H /CZ-KPU3	CZ-KPU3H/CZ-KPU3
7.10 (2.10-8.00)	8.50 (2.10-10.00)	10.00 (3.80-11.20)	12.50 (3.80-13.40)	14.00 (3.80-15.40)
24,200 (7,160-27,300)	29,000 (7,160-34,100)	34,100 (13,000-38,200)	42,700 (13,000-45,700)	47,800 (13,000-52,600)
8.8 (13.0)	11.9 (14.5)	13.1 (24.0)	20.4 (26.0)	25.5 (28.0)
1.88 (0.65-2.60)	2.54 (0.65-3.30)	2.76 (1.25-4.00)	4.31 (1.25-4.70)	5.39 (1.25-5.90)
3.78	3.35	3.62	2.90	2.60
12.87	11.42	12.36	9.91	8.87
25.0	25.0	32.0	36.4	36.4
41 / 33	41 / 33	44 / 37	47 / 39	47 / 41
56 / 48	56 / 48	59 / 52	62 / 54	62 / 56
256 × 840 × 840	256 × 840 × 840	319 × 840 × 840	319 × 840 × 840	319 × 840 × 840
33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950
21	21	24	24	24
5	5	5	5	5
48	49	53	54	56
64	64	67	68	70
695 × 875 × 320	695 × 875 × 320	996 × 980 × 370	996 × 980 × 370	996 × 980 × 370
43	43	72	74	81
15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)
9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)
7.5-50	7.5-50	7.5-50	7.5-50	7.5-50
30	30	30	30	30
30	30	30	30	30
50	50	50	50	50
16-43	16-43	16-43	16-43	16-43

Âm Trần Cassette 4 Hướng Thổi MỚI
Không Inverter

nanoeX

Mẫu

S-19PU1H5B
S-25PU1H5B
S-30PU1H5B
S-36PU1H5B
S-42PU1H5B
S-50PU1H5B

MÔI CHẤT LẠNH
R32

KỸ THUẬT NỔI BẬT

- Công nghệ nanoe ™X
- Thiết kế nhỏ gọn
- Độ ồn thấp
- Động cơ quạt DC giúp tăng hiệu quả
- Bơm nước ngưng mạnh mẽ 850 mm
- Trọng lượng nhẹ

Phụ kiện

Mặt nạ

CZ-KPU3H

Bộ điều khiển từ xa có thể lựa chọn

*Điều khiển từ xa không dây đóng gói kèm với dàn lạnh

CZ-RD513C (Tùy chọn)

Công suất(Btu/h)			18,500	25,000	30,000
Nguồn điện		V/Phase Hz	220-240 V, 1Ø Phase - 50 Hz		
Dàn lạnh			**S-19PU1H5B**	**S-25PU1H5B**	**S-30PU1H5B**
Dàn nóng			**U-19PN1H5**	**U-25PN1H5**	**U-30PN1H5**
Mặt nạ			CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H
Công suất làm lạnh: định mức		kW	5.42	7.33	8.79
		Btu/h	18,500	25,000	30,000
Dòng điện định mức		A	7.1-6.5	9.6-8.8	13.5-13.2
Công suất điện tiêu thụ		kW	1.52	2.07	2.85
COP/EER		W/W	3.57	3.54	3.08
		Btu/hW	12.17	12.08	10.53
Dàn lạnh					
Lưu lượng khí		m³/giây	25.0	25.0	25.0
		cfm	882	882	882
Độ ồn áp suất (cao/thấp)		dB (A)	42/35	42/35	42/35
Độ ồn nguồn (cao/thấp)		dB	57/50	57/50	57/50
Kích thước	Dàn lạnh (H×W×D)	mm	256 × 840 × 840	256 × 840 × 840	256 × 840 × 840
	Mặt nạ (H×W×D)	mm	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh	kg	21	21	21
	Mặt nạ	kg	5	5	5
Dàn nóng					
Độ ồn áp suất		dB (A)	50	52	54
Độ ồn nguồn		dB	66	68	69
Kích thước	Dàn nóng (H×W×D)	mm	619 × 824 × 299	619 × 824 × 299	695 × 875 × 320
Trọng lượng		kg	36	42	56
Kích thước đường ống	Ống hơi	mm (inch)	12.70 (1/2)	12.70 (1/2)	15.88 (5/8)
	Ống lỏng	mm (inch)	6.35 (1/4)	6.35 (1/4)	9.52 (3/8)
Chiều dài ống	Tối thiểu~Tối đa	m	7.5 - 30	7.5 - 30	7.5 - 45
Chênh lệch độ cao			20	20	30
Chiều dài ống nạp sẵn gas	Tối đa	m	7.5	7.5	7.5
Loại môi chất lạnh / Lượng gas nạp thêm		g/m	R32/15	R32/15	R32/25
Môi trường hoạt động	Tối thiểu~Tối đa	°C	16-43	16-43	16-43

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.
* Mức áp suất âm thanh được đo theo JIS C 9612 và JIS B 8616.

Kích thước

A (S-19PU1H5B / S-25PU1H5B / S-30PU1H5B)
B (S-36PU1H5B / S-42PU1H5B / S-50PU1H5B)

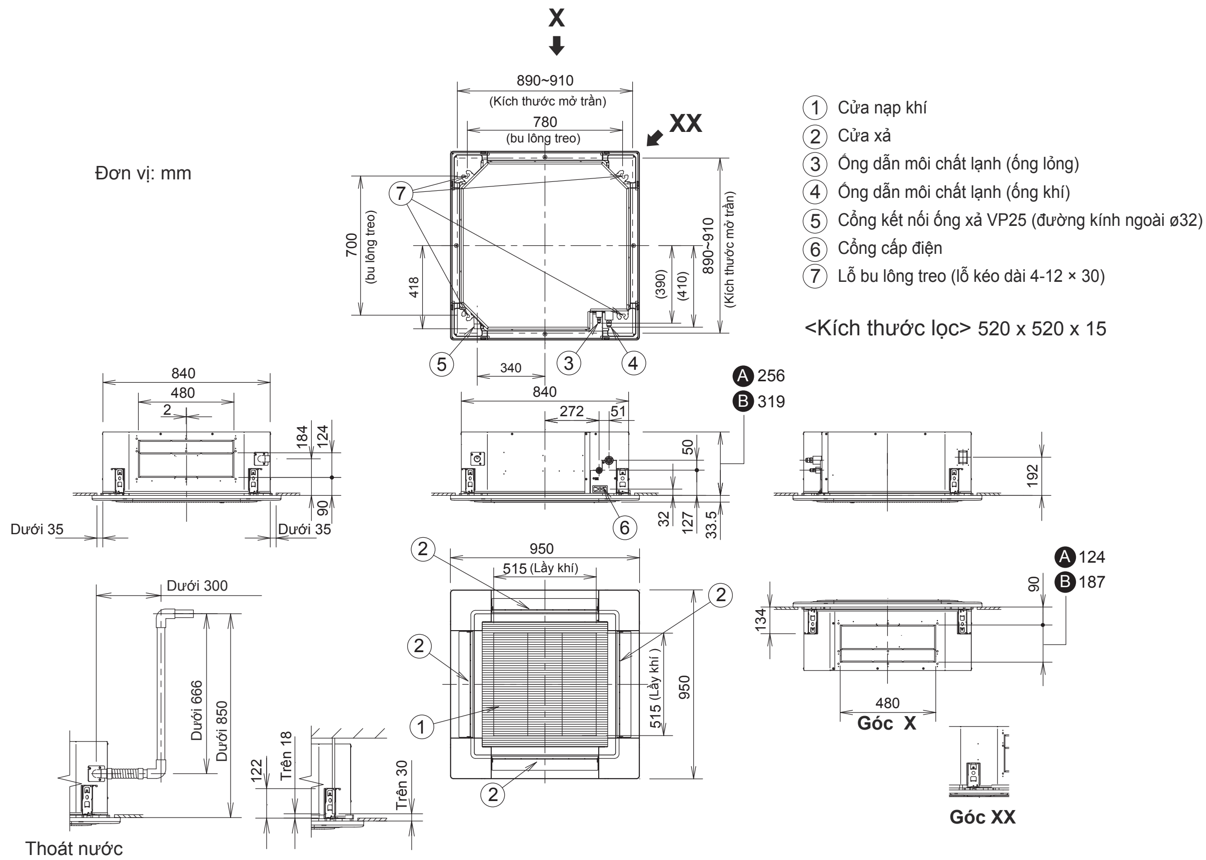

* Điều chỉnh chiều dài bu lông treo để khoảng cách từ bề mặt trần bên dưới từ 30 mm trở lên (18 mm trở lên so với bề mặt dưới của thân máy) như trong hình.
Nếu bu lông treo dài sẽ chạm vào tấm trần và không thể lắp đặt.

	30,000	36,000	42,000	48,500
	380-415 V, 3Ø Phase - 50 Hz			
	S-30PU1H5B	S-36PU1H5B	S-42PU1H5B	S-50PU1H5B
	U-30PN1H8	U-36PN1H8	U-42PN1H8	U-50PN1H8
	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H
	8.79	10.55	12.31	14.21
	30,000	36,000	42,000	48,500
	4.5-4.3	4.9-4.6	5.4-5.3	7.4-7.6
	2.57	2.83	3.10	4.14
	3.42	3.73	3.97	3.43
	11.67	12.72	13.55	11.71
	25.0	36.4	36.4	36.4
	882	1,285	1,285	1,285
	42/35	47/41	47/41	47/41
	57/50	62/56	62/56	62/56
	256 × 840 × 840	319 × 840 × 840	319 × 840 × 840	319 × 840 × 840
	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950
	21	24	24	24
	5	5	5	5
	55	55	58	58
	70	70	72	72
	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320	996 × 980 × 370	996 × 980 × 370
	56	56	75	77
	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)
	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)
	7.5 - 45	7.5 - 45	7.5 - 50	7.5 - 50
	30	30	30	30
	7.5	7.5	7.5	7.5
	R32/25	R32/25	R32/25	R32/25
	16-43	16-43	16-43	16-43

Âm Trần Cassette Cỡ Nhỏ

Tên Model
CS-S12MB4ZW
CS-S18MB4ZW
CS-S24MB4ZW

ƯU ĐIỂM KỸ THUẬT

- Hệ Thống Thổi Gió 4 Hướng
- Điều Khiển Màn Hình LCD Không Dây
- Tự Động Khởi Động Lại
- Mặt Máy Tháo Lắp, Lau Rửa Được
- Bộ Định Thời Gian Bật/Tắt 24 Giờ
- Chống Đọng Sương
- Chống Đóng Băng

Phụ Kiện

Mặt Nạ

CZ-BT20EW

Bộ Điều Khiển Từ Xa Tùy Chọn

Bộ điều khiển không dây được đính kèm sẵn theo Dàn lạnh.

Công Suất (Btu/h)			11,600	16,000	19,400
Nguồn Điện		V/Pha Hz		220-240 V, 1Ø Pha - 50 Hz	
Dàn Lạnh			**CS-S12MB4ZW**	**CS-S18MB4ZW**	**CS-S24MB4ZW**
Dàn Nóng			**CU-S12MBZ**	**CU-S18MBZ**	**CU-S24MBZ**
Mặt Nạ			CB-BT20EW-1	CB-BT20EW-1	CB-BT20EW-1
Công Suất Làm Lạnh: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)		kW	3.40 (0.93-4.40)	4.70 (0.98-5.60)	5.70 (0.98-6.60)
		Btu/h	11,600 (3,170-15,000)	16,000 (3,340-19,100)	19,400 (3,340-22,500)
Dòng Điện: định mức (Tối Đa)		A	4.8-4.5	6.3-5.9	8.5-7.9
Công Suất Tiêu Thụ: (Tối Thiểu-Tối Đa)		kW	0.98 (0.26-1.33)	1.34 (0.27-1.65)	1.82 (0.30-2.15)
Hiệu Suất COP/EER		W/W	3.47	3.51	3.13
		Btu/hW	11.84	11.94	10.66
Dàn Lạnh					
Lưu Lượng Gió		m^3/phút	10.5	11.3	12.8
Độ Ồn Áp Suất* (Cao/Thấp/Rất Thấp)		dB (A)	34 / 26 / 23	38 / 28 / 25	41 / 33 / 30
Kích Thước	Dàn Lạnh (C×R×S)	mm	260 × 575 × 575	260 × 575 × 575	260 × 575 × 575
	Mặt Nạ (C×R×S)	mm	51 × 700 × 700	51 × 700 × 700	51 × 700 × 700
Trọng Lượng	Dàn Lạnh	kg	18.0	18.0	18.0
	Mặt Nạ	kg	2.5	2.5	2.5
Dàn Nóng					
Độ Ồn Áp Suất (Cao)		dB (A)	47-48	49-50	49-50
Kích Thước	Dàn Nóng (C×R×S)	mm	540 × 780 × 289	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320
Trọng Lượng		kg	31.0	44.0	44.0
Kích Cỡ Đường Ống	Ống Hơi	mm (inch)	12.70 (1/2)	12.70 (1/2)	15.88 (5/8)
	Ống Lỏng	mm (inch)	6.35 (1/4)	6.35 (1/4)	6.35 (1/4)
Chiều Dài Đường Ống	Tối Thiểu-Tối Đa	m	3.0-15.0	3.0-20.0	3.0-20.0
Chênh Lệch Độ Cao		m	15.0	15.0	15.0
Độ Dài Ống Nạp Sẵn Gas	Tối Đa	m	7.5	10.0	10.0
Lượng Gas Nạp Thêm		g/m	15	15	20
Môi Trường Hoạt Động	Tối Thiểu-Tối Đa	°C	16-43	16-43	16-43

Vui Lòng Tham Khảo Tài Liệu Kỹ Thuật Để Biết Thêm Chi Tiết.

Kích thước

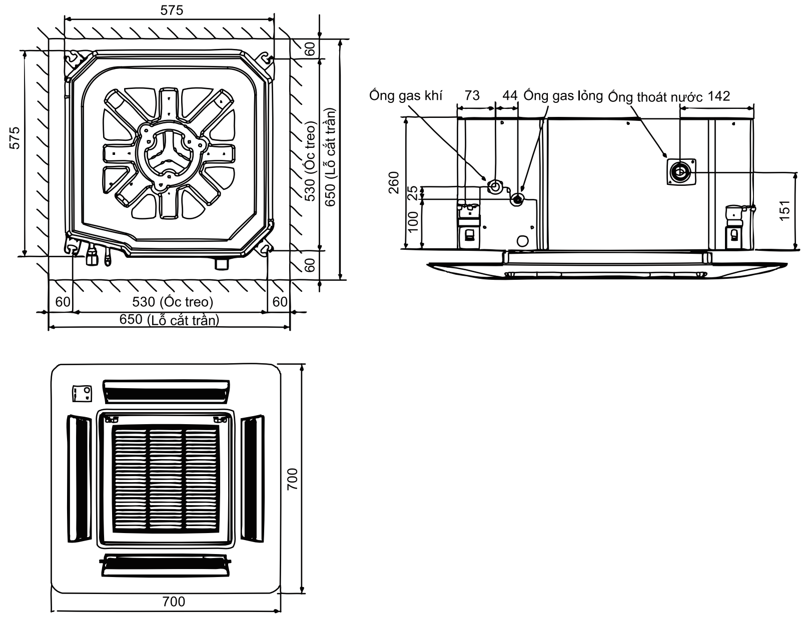

Khi đặt ống thoát nước cao hơn máy

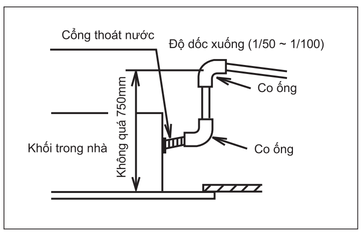

Khoảng cách lắp đặt cần thiết

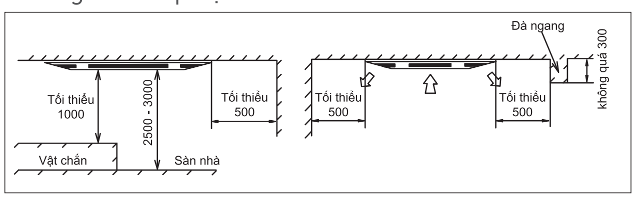

Đơn vị: mm

Công Suất (Btu/h)			18,100	22,200
Nguồn Điện		V/Pha Hz	220 - 240 V, 1Ø Pha - 50 Hz	
Dàn Lạnh			CS-PC18DB4H	CS-PC24DB4H
Dàn Nóng			CU-PC18DB4H	CU-PC24DB4H
Mặt Nạ			CZ-BT20HW	CZ-BT20HW
Công Suất Làm Lạnh: định mức		kW	5.30	6.50
		Btu/h	18,100	22,200
Dòng Điện		A	8.0	11.6
Công Suất Tiêu Thụ: định mức		kW	1.72	2.40
Hiệu Suất EER		W/W	3.08	2.71
		Btu/hW	10.52	9.25
Dàn Lạnh				
Lưu Lượng Gió		m³/min	13.0	13.0
Độ Ồn Áp Suất* (Cao/Thấp/Rất Thấp)		dB (A)	42 / 32	43 / 34
Kích Thước	Dàn Lạnh (C×R×S)	mm	260 × 575 × 575	260 × 575 × 575
	Mặt Nạ (C×R×S)	mm	51 × 700 × 700	51 × 700 × 700
Trọng Lượng	Dàn Lạnh	kg	19.0	19.0
	Mặt Nạ	kg	2.5	2.5
Dàn Nóng				
Độ Ồn Áp Suất (Cao)		dB (A)	55	59
Kích Thước	Dàn Nóng (C×R×S)	mm	750 × 875 × 345	750 × 875 × 345
Trọng Lượng		kg	56.0	58.0
Kích Cỡ Đường Ống	Ống Hơi	mm (inch)	12.70 (1/2")	15.88 (5/8")
	Ống Lỏng	mm (inch)	6.35 (1/4")	6.35 (1/4")
Chiều Dài Đường Ống	Tối Thiểu-Tối Đa	m	3.0 - 25.0	3.0 - 25.0
Chênh Lệch Độ Cao		m	20.0	20.0
Độ Dài Ống Nạp Sẵn Gas	Tối Đa	m	7.5	7.5
Lượng Gas Nạp Thêm		g/m	20	30
Môi Trường Hoạt Động	Tối Thiểu-Tối Đa	°C	16 - 43	16 - 43

Vui Lòng Tham Khảo Tài Liệu Kỹ Thuật Để Biết Thêm Chi Tiết.

Áp Trần

Tên Model

S-18PT2H5-8
S-21PT2H5-8
S-24PT2H5-8
S-30PT2H5-8
S-34PT2H5-8
S-43PT2H5-8
S-48PT2H5-8

ƯU ĐIỂM KỸ THUẬT

- Tự Động Khởi Động Lại
- Chức Năng Quạt Tự Động
- Bộ Định Thời Gian Theo Tuần
  (chỉ với bộ điều khiển có dây)
- Bộ Định Thời Gian Bật/Tắt 24 Giờ
- Chế Độ Khử Mùi
- Chế Độ Economy
- Chức Năng Khử Ẩm
- Chức Năng Tự Kiểm Tra Lỗi
- Lựa Chọn Cảm Biến Nhiệt Độ
  (chỉ với bộ điều khiển có dây)

Phụ Kiện

Bộ Điều Khiển Từ Xa
Tùy Chọn

CZ-RD513C

CZ-RL013T

Công Suất (Btu/h)			17,100	20,500
Nguồn Điện		V/Pha Hz		
Dàn Lạnh			S-18PT2H5-8	S-21PT2H5-8
Dàn Nóng			U-18PS2H5-8	U-21PS2H5-8
Công Suất Làm Lạnh: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)		kW	5.00 (2.00-5.60)	6.00 (2.00-6.30)
		Btu/h	17,100 (6,820-19,100)	20,500 (6,820-21,500)
Dòng Điện: định mức (Tối Đa)		A	6.6 (9.5)	8.7 (11.0)
Công Suất Tiêu Thụ: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)		kW	1.40 (0.60-1.90)	1.85 (0.60-2.10)
Hiệu Suất COP/EER		W/W	3.57	3.24
		Btu/hW	12.21	11.08
Dàn Lạnh				
Lưu Lượng Gió		m^3/phút	17.0	17.0
Độ Ồn Áp Suất (Cao/Thấp)		dB (A)	43 / 39	43 / 39
Độ Ồn Nguồn (Cao/Thấp)		dB	58 / 54	58 / 54
Kích Thước	Dàn Lạnh (C×R×S)	mm	210 × 1,245 × 700	210 × 1,245 × 700
Trọng Lượng		kg	33	33
Dàn Nóng				
Độ Ồn Áp Suất		dB (A)	48	48
Độ Ồn Nguồn		dB	64	64
Kích Thước	Dàn Nóng (C×R×S)	mm	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320
Trọng Lượng		kg	41	41
Kích Cỡ Đường Ống	Ống Hơi	mm (inch)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)
	Ống Lỏng	mm (inch)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)
Chiều Dài Đường Ống	Tối Thiểu-Tối Đa	m	7.5-50	7.5-50
Chênh Lệch Độ Cao		m	25	25
Độ Dài Ống Nạp Sẵn Gas	Tối Đa	m	30	30
Lượng Gas Nạp Thêm		g/m	50	50
Môi Trường Hoạt Động	Tối Thiểu-Tối Đa	°C	16-43	16-43

Vui Lòng Tham Khảo Tài Liệu Kỹ Thuật Để Biết Thêm Chi Tiết.

Kích Thước (S-18PT2H5-8 /S-21PT2H5-8 / S-24PT2H5-8)

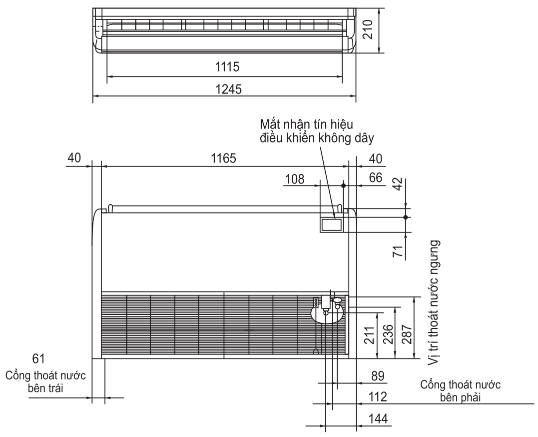

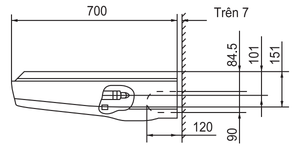

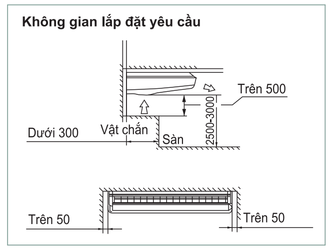

Đơn vị: mm

Kích Thước (S-30PT2H5-8 / S-34PT2H5-8 / S-43PT2H5-8 / S-48PT2H5-8)

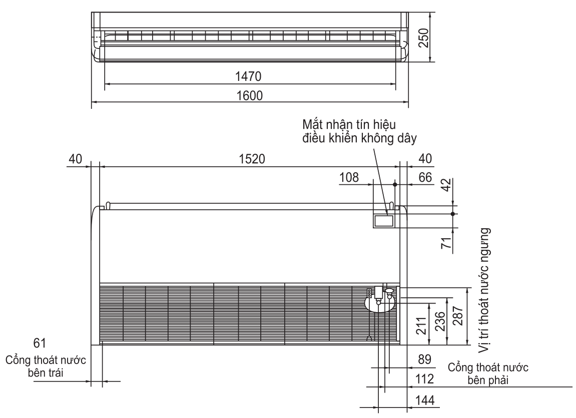

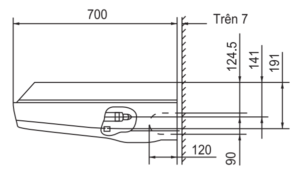

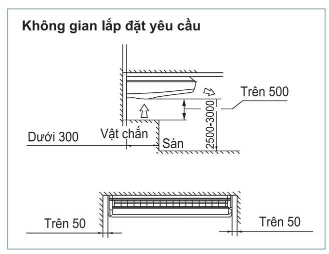

Đơn vị: mm

	24,200	29,000	34,100	41,000	47,800
	220 V, 1Ø Pha - 50 Hz				
	S-24PT2H5-8	S-30PT2H5-8	S-34PT2H5-8	S-43PT2H5-8	S-48PT2H5-8
	U-24PS2H5-8	U-30PS2H5-8	U-34PS2H5-8	U-43PS2H5-8	U-48PS2H5-8
	7.10 (2.00-8.00)	8.50 (2.00-10.00)	10.00 (3.80-11.20)	12.00 (3.80-12.70)	14.00 (3.80-15.40)
	24,200 (6,820-27,300)	29,000 (6,820-34,100)	34,100 (13,000-38,200)	41,000 (13,000-43,300)	47,800 (13,000-52,600)
	11.1 (13.0)	13.0 (14.5)	15.3 (24.0)	21.0 (26.0)	26.3 (28.0)
	2.37 (0.70-2.80)	2.77 (0.70-3.50)	3.23 (1.30-4.00)	4.44 (1.30-4.80)	5.56 (1.30-5.80)
	3.00	3.07	3.10	2.70	2.52
	10.21	10.47	10.56	9.23	8.60
	18.0	29.0	29.0	31.0	32.0
	45 / 41	47 / 43	47 / 43	49 / 45	50 / 46
	60 / 56	62 / 58	62 / 58	64 / 60	65 / 61
	210 × 1,245 × 700	250 × 1,600 × 700	250 × 1,600 × 700	250 × 1,600 × 700	250 × 1,600 × 700
	33	43	43	48	48
	48	49	53	54	56
	64	64	67	68	70
	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320	996 × 980 × 370	996 × 980 × 370	996 × 980 × 370
	43	43	72	74	81
	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)
	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)
	7.5-50	7.5-50	7.5-50	7.5-50	7.5-50
	30	30	30	30	30
	30	30	30	30	30
	50	50	50	50	50
	16-43	16-43	16-43	16-43	16-43

Áp Trần
Không Inverter

Tên Model
S-22PT1H5 S-45PT1H5
S-28PT1H5 S-55PT1H5
S-35PT1H5

ƯU ĐIỂM KỸ THUẬT

- Thiết Kế Nhỏ Gọn, Phong Cách Hiện Đại
- Tiết Kiệm Năng Lượng, Hiệu Suất Cao
- Mát Lạnh Dễ Chịu, Phân Bố Gió Rộng

Bộ Điều Khiển Từ Xa
Tùy Chọn

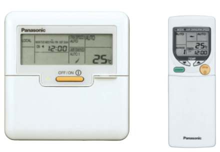

CZ-RD513C CZ-RL013T

Công Suất (Btu/h)			22,500	27,000
Nguồn Điện		V/Pha Hz	220 - 240 V, 1Ø Pha - 50 Hz	
Dàn Lạnh			S-22PT1H5	S-28PT1H5
Dàn Nóng			U-22PV1H5	U-28PV1H5
Công Suất Làm Lạnh: định mức		kW	6.59	7.91
		Btu/h	22,500	27,000
Dòng Điện: định mức		A	10.0	12.8
Công Suất Tiêu Thụ: định mức		kW	2.16	2.75
Hiệu Suất EER		W/W	3.05	2.88
		Btu/hW	10.40	9.82
Dàn Lạnh				
Lưu Lượng Gió		m³/phút	17.0	18.0
Độ Ồn Áp Suất (Cao/Thấp)		dB (A)	43 / 39	45 / 41
Độ Ồn Nguồn (Cao/Thấp)		dB	58 / 54	60 / 56
Kích Thước	Dàn Lạnh (C×R×S)	mm	210 × 1,245 × 700	210 × 1,245 × 700
Trọng Lượng		kg	33	33
Dàn Nóng				
Độ Ồn Áp Suất		dB (A)	52	56
Độ Ồn Nguồn		dB	68	71
Kích Thước	Dàn Nóng (C×R×S)	mm	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320
Trọng Lượng		kg	55	57
Kích Cỡ Đường Ống	Ống Hơi	mm (inch)	15.88 (5/8")	15.88 (5/8")
	Ống Lỏng	mm (inch)	9.52 (3/8")	9.52 (3/8")
Chiều Dài Đường Ống	Tối Thiểu-Tối Đa	m	7.5 - 30	7.5 - 45
Chênh Lệch Độ Cao			20	25
Độ Dài Ống Nạp Sẵn Gas	Tối Đa	m	7.5	7.5
Lượng Gas Nạp Thêm		g/m	25	30
Môi Trường Hoạt Động	Tối Thiểu-Tối Đa	°C	16 - 43	16 - 43

Vui Lòng Tham Khảo Tài Liệu Kỹ Thuật Để Biết Thêm Chi Tiết.

Kích Thước (S-22PT1H5 / S-28PT1H5)

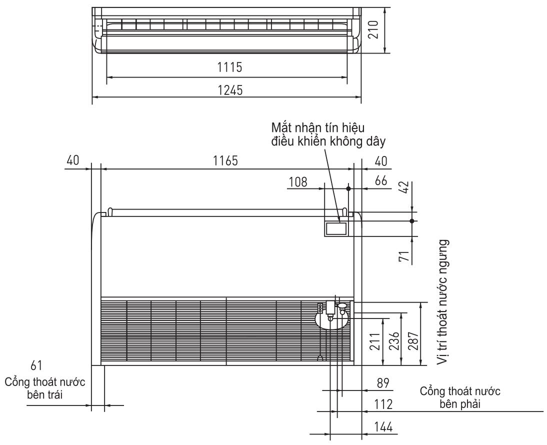

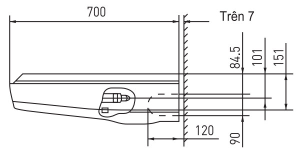

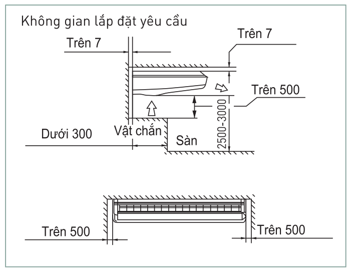

Đơn vị: mm

Kích Thước (S-35PT1H5 / S-45PT1H5 / S-55PT1H5)

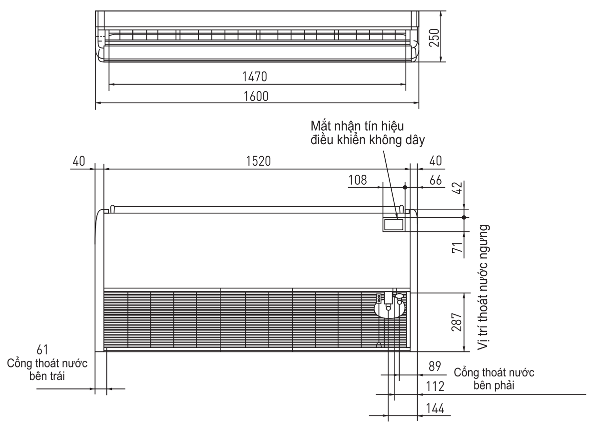

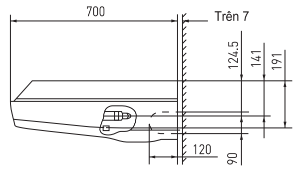

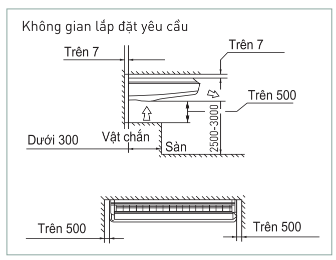

Đơn vị: mm

	36,500	43,000	51,000
	380 - 415 V, 3Ø pha - 50Hz		
	S-35PT1H5	S-45PT1H5	S-55PT1H5
	U-35PV1H8	U-45PV1H8	U-55PV1H8
	10.70	12.61	14.95
	36,500	43,000	51,000
	6.4	7.4	9.5
	3.72	4.30	5.44
	2.88	2.93	2.75
	9.82	9.99	9.38
	29.0	31.0	32.0
	47 / 43	49 / 45	50 / 46
	62 / 58	64 / 60	65 / 61
	250 × 1,600 × 700	250 × 1,600 × 700	250 × 1,600 × 700
	43	48	48
	56	56	56
	70	70	70
	996 × 980 × 370	996 × 980 × 370	1,170 × 900 × 320
	86	86	94
	15.88 (5/8")	15.88 (5/8")	15.88 (5/8")
	9.52 (3/8")	9.52 (3/8")	9.52 (3/8")
	7.5 - 50	7.5 - 50	7.5 - 50
	30	30	30
	30	30	30
	50	50	50
	16 - 43	16 - 43	16 - 43

Âm Trần Nối Ống Gió

Tên Model

S-18PF2H5-8
S-21PF2H5-8
S-24PF2H5-8
S-30PF2H5-8
S-34PF2H5-8
S-43PF2H5-8
S-48PF2H5-8

INVERTER

R410A

ƯU ĐIỂM KỸ THUẬT

- Chế Độ Quạt Tự Động
- Tự Động Khởi Động Lại
- Chức Năng Khử Ẩm
- Bộ Định Thời Gian Theo Tuần
- Bộ Định Thời Gian Bật/Tắt 24 Giờ
- Chế Độ Khử Mùi
- Chế Độ Economy
- Tự Chẩn Đoán Lỗi
- Lựa Chọn Cảm Biến Nhiệt Độ

Phụ Kiện

Bộ Điều Khiển Từ Xa

Bộ Điều Khiển Có Dây được đính kèm sẵn theo Dàn Lạnh

CZ-RD513C

Công Suất (Btu/h)			17,100	20,500
Nguồn Điện		V/Pha Hz		
Dàn Lạnh			S-18PF2H5-8	S-21PF2H5-8
Dàn Nóng			U-18PS2H5-8	U-21PS2H5-8
Công Suất Làm Lạnh: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)		kW	5.00 (2.00-5.60)	6.00 (2.00-6.30)
		Btu/h	17,100 (6,820-19,100)	20,500 (6,820-21,500)
Dòng Điện: định mức (Tối Đa)		A	6.9 (9.5)	7.9 (11.0)
Công Suất Tiêu Thụ: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)		kW	1.48 (0.60-1.90)	1.69 (0.60-2.10)
Hiệu Suất COP/EER		W/W	3.38	3.55
		Btu/hW	11.55	12.13
Cột Áp		Pa (mm Aq)	69 (7)	69 (7)
Dàn Lạnh				
Lưu Lượng Gió		m^3/phút	22.0	22.0
Độ Ồn Áp Suất (Cao/Thấp)		dB (A)	45 / 39	45 / 39
Độ Ồn Nguồn (Cao/Thấp)		dB	60 / 54	60 / 54
Kích Thước	Dàn Lạnh (C×R×S)	mm	290 × 1,100 × 500	290 × 1,100 × 500
Trọng Lượng		kg	31	31
Dàn Nóng				
Độ Ồn Áp Suất		dB (A)	48	48
Độ Ồn Nguồn		dB	64	64
Kích Thước	Dàn Nóng(C×R×S)	mm	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320
Trọng Lượng		kg	41	41
Kích Cỡ Đường Ống	Ống Hơi	mm (inch)	15.88(5/8)	15.88 (5/8)
	Ống Lỏng	mm (inch)	9.52(3/8)	9.52 (3/8)
Chiều Dài Đường Ống	Tối Thiểu-Tối Đa	m	7.5 - 50	7.5-50
Chênh Lệch Độ Cao		m	25	25
Độ Dài Ống Nạp Sẵn Gas	Tối Đa	m	30	30
Lượng Gas Nạp Thêm		g/m	50	50
Môi Trường Hoạt Động	Tối Thiểu-Tối Đa	°C	16 - 43	16-43

Vui Lòng Tham Khảo Tài Liệu Kỹ Thuật Để Biết Thêm Chi Tiết.

Kích Thước (S-18PF2H5-8 / S-21PF2H5-8 / S-24PF2H5-8 / S-30PF2H5-8)

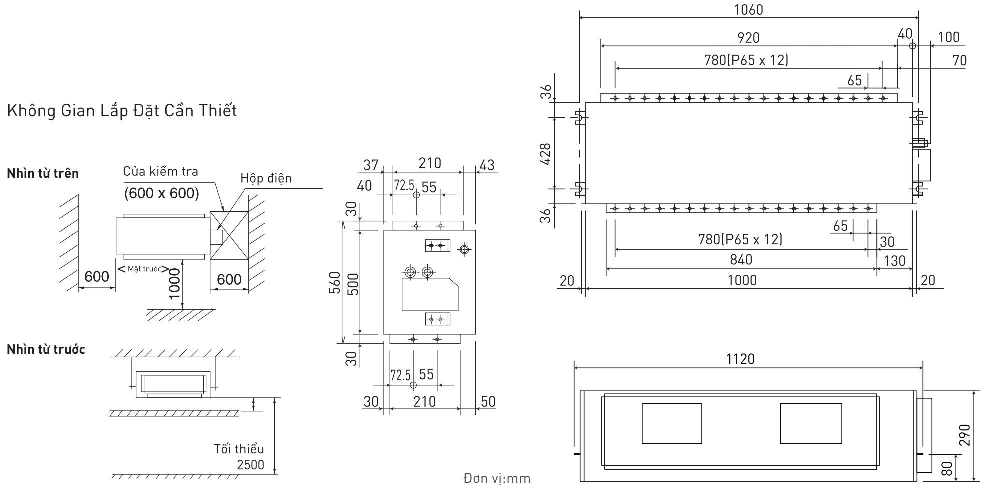

Kích Thước (S-34PF2H5-8 / S-43PF2H5-8 / S-48PF2H5-8)

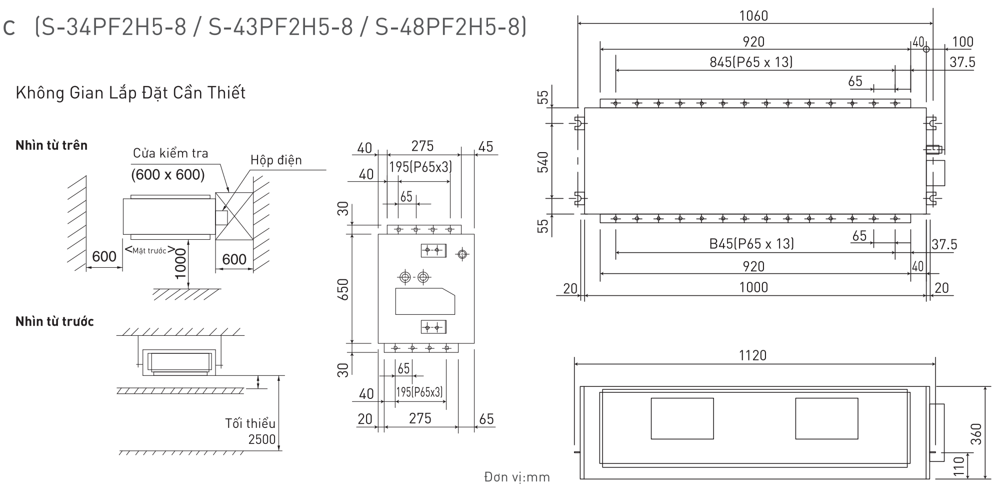

	24,200	29,000	34,100	39,200	47,800
	220 V, 1Ø Pha - 50 Hz				
	S-24PF2H5-8	S-30PF2H5-8	S-34PF2H5-8	S-43PF2H5-8	S-48PF2H5-8
	U-24PS2H5-8	U-30PS2H5-8	U-34PS2H5-8	U-43PS2H5-8	U-48PS2H5-8
	7.10 (2.00-8.00)	8.50 (2.00-9.20)	10.00 (3.80-11.20)	11.50 (3.80-12.00)	14.00 (3.80-15.40)
	24,200 (6,820-27,300)	29,000 (6,820-31,400)	34,100 (13,000-38,200)	39,200 (13,000-41,000)	47,800 (13,000-52,600)
	10.4 (13.0)	13.1 (14.5)	14.5 (24.0)	22.1 (26.0)	27.7 (28.0)
	2.22 (0.70-2.80)	2.80 (0.80-3.50)	3.06 (1.30-4.00)	4.67 (1.30-5.10)	5.84 (1.30-5.80)
	3.20	3.04	3.27	2.46	2.40
	10.90	10.36	11.14	8.39	8.18
	69 (7)	69 (7)	98 (10)	98 (10)	98 (10)
	22.0	22.0	45.0	45.0	45.0
	45 / 39	45 / 39	49 / 45	49 / 45	49 / 45
	60 / 54	60 / 54	64 / 60	64 / 60	64 / 60
	290 × 1,100 × 500	290 × 1,100 × 500	360 × 1,100 × 650	360 × 1,100 × 650	360 × 1,100 × 650
	31	31	43	43	43
	48	49	53	54	56
	64	64	67	68	70
	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320	996 × 980 × 370	996 × 980 × 370	996 x 980 x 370
	43	43	72	74	81
	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)
	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)
	7.5-50	7.5-50	7.5-50	7.5-50	7.5-50
	30	30	30	30	30
	30	30	30	30	30
	50	50	50	50	50
	16-43	16-43	16-43	16-43	16-43

Âm Trần Nối Ống Gió Không Inverter

Tên Model
S-22PF1H5
S-28PF1H5
S-35PF1H5
S-45PF1H5
S-55PF1H5

ƯU ĐIỂM KỸ THUẬT

- Phân Bổ Gió Lạnh Đồng Đều
- Linh Hoạt Và Dễ Lắp Đặt
- Dễ Bảo Dưỡng Và Sửa Chữa

Phụ Kiện

Bộ Điều Khiển Từ Xa

Bộ Điều Khiển Có Dây được đính kèm sẵn theo Dàn Lạnh

CZ-RD513C

Công Suất (Btu/h)			22,500	28,000
Nguồn Điện		V/Pha Hz	220 - 240 V, 1Ø Pha - 50 Hz	
Dàn Lạnh			S-22PF1H5	S-28PF1H5
Dàn Nóng			U-22PV1H5	U-28PV1H5
Công Suất Làm Lạnh: định mức		kW	6.59	8.21
		Btu/h	22,500	28,000
Dòng Điện: định mức		A	10.0	13.3
Công Suất Tiêu Thụ: định mức		kW	2.16	2.87
Hiệu Suất EER		W/W	3.05	2.86
		Btu/hW	10.40	9.75
Cột Áp		Pa (mm Ag)	69 (7)	69 (7)
Dàn Lạnh				
Lưu Lượng Gió		m^3/min	22.0	22.0
Độ Ồn Áp Suất (Cao/Thấp)		dB (A)	45 / 41	45 / 41
Độ Ồn Nguồn (Cao/Thấp)		dB	60 / 56	60 / 56
Kích Thước	Dàn Lạnh (C×R×S)	mm	290 × 1,100 × 500	290 × 1,100 × 500
Trọng Lượng		kg	31	31
Dàn Nóng				
Độ Ồn Áp Suất		dB (A)	52	56
Độ Ồn Nguồn		dB	68	71
Kích Thước	Dàn Nóng (C×R×S)	mm	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320
Trọng Lượng		kg	55	57
Kích Cỡ Đường Ống	Ống Hơi	mm (inch)	15.88 (5/8")	15.88 (5/8")
	Ống Lỏng	mm (inch)	9.52 (3/8")	9.52 (3/8")
Chiều Dài Đường Ống	Tối Thiểu-Tối Đa	m	7.5 - 30	7.5 - 45
Chênh Lệch Độ Cao			20	25
Độ Dài Ống Nạp Sẵn Gas	Tối Đa	m	7.5	7.5
Lượng Gas Nạp Thêm		g/m	25	30
Môi Trường Hoạt Động	Tối Thiểu-Tối Đa	°C	16 - 43	16 - 43

Vui Lòng Tham Khảo Tài Liệu Kỹ Thuật Để Biết Thêm Chi Tiết.

Kích Thước (S-22PF1H5 / S-28PF1H5)
Kích thước

Không Gian Lắp Đặt Cần Thiết

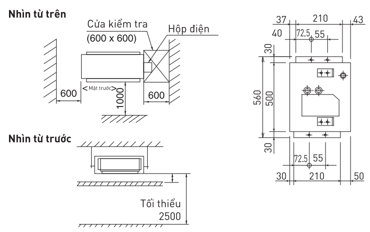

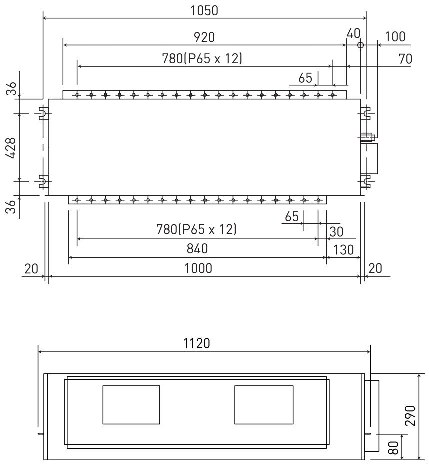

Kích Thước (S-35PF1H5 / S-45PF1H5 / S-55PF1H5)

Không Gian Lắp Đặt Cần Thiết

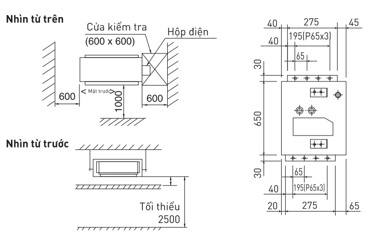

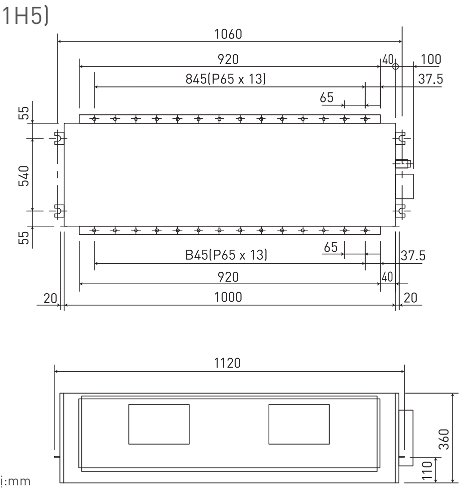

	36,000	42,500	51,000
	380 - 415 V, 3Ø pha - 50Hz		
	S-35PF1H5	S-45PF1H5	S-55PF1H5
	U-35PV1H8	U-45PV1H8	U-55PV1H8
	10.55	12.45	14.95
	36,000	42,500	51,000
	7.0	7.8	9.7
	4.06	4.53	5.58
	2.60	2.75	2.68
	8.87	9.38	9.14
	98 (10)	98 (10)	98 (10)
	45.0	45.0	45.0
	49 / 45	49 / 45	49 / 45
	64 / 60	64 / 60	64 / 60
	360 × 1,100 × 650	360 × 1,100 × 650	360 × 1,100 × 650
	43	43	43
	56	56	56
	70	70	70
	996 × 980 × 370	996 × 980 × 370	1,170 × 900 × 320
	86	86	94
	15.88 (5/8")	15.88 (5/8")	15.88 (5/8")
	9.52 (3/8")	9.52 (3/8")	9.52 (3/8")
	7.5 - 50	7.5 - 50	7.5 - 50
	30	30	30
	30	30	30
	50	50	50
	16 - 43	16 - 43	16 - 43

Tủ Đứng

Tên Model
CS-E28NFQ

ƯU ĐIỂM KỸ THUẬT

- Mặt Nạ Trước Đóng/Mở Tự Động
- Hiển Thị Màn Hình Điện Tử
- Chức Năng Khử Mùi
- Tự Động Chẩn Đoán Lỗi
- Chức Năng Khóa An Toàn Cho Trẻ Em

Phụ Kiện

Bộ Điều Khiển
Không Dây

Bộ Điều Khiển Không Dây
được đính kèm sẵn
theo Dàn Lạnh

Công Suất (Btu/h)			24,600
Nguồn Điện		V/Pha Hz	230 V, 1Ø Pha - 50 Hz
Dàn Lạnh			CS-E28NFQ
Dàn Nóng			CU-E28NFQ
Công Suất Làm Lạnh: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)		kW	7.2 (1.0-7.5)
		Btu/h	24,600 (3,410-25,600)
Công Suất Sưởi Ấm: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)		kW	8.30 (1.00-10.35)
		Btu/h	28,320 (3,410-35,310)
Dòng Điện: định mức (Tối Đa)		A	12.2 (14.8)
Công Suất Tiêu Thụ: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)		kW	2.55 (0.21-2.60)
Hiệu Suất COP/EER		W/W	2.82
		Btu/hW	9.64
Khử Ẩm		L/h	4.2
		Pt/h	7.39
Dàn Lạnh			
Lưu Lượng (Chiều Lạnh) (Cao)		m³/phút	16
Độ Ồn (Chiều Lạnh) (Cao/Thấp/Rất Thấp)		dB (A)	43 / 36 / 33
Kích Thước	Khối Trong Nhà (C×R×S)	mm	1,880 × 540 × 357
Trọng Lượng		kg	37
Dàn Nóng			
Độ Ồn Áp Suất		dB (A)	51
Kích Thước	Khối Ngoài Trời (C×R×S)	mm	700 x 998 x 320
Trọng Lượng		kg	46
Kích Cỡ Đường Ống	Ống Hơi	mm (inch)	12.70 (1/2)
	Ống Lỏng	mm (inch)	6.35 (1/4)
Chiều Dài Đường Ống	Tối Thiểu-Tối Đa	m	3-15
Chênh Lệch Độ Cao		m	10
Độ Dài Ống Nạp Sẵn Gas	Tối Đa	m	7
Lượng Gas Nạp Thêm		g/m	20

Kích Thước

Dàn Lạnh CS-E28NFQ

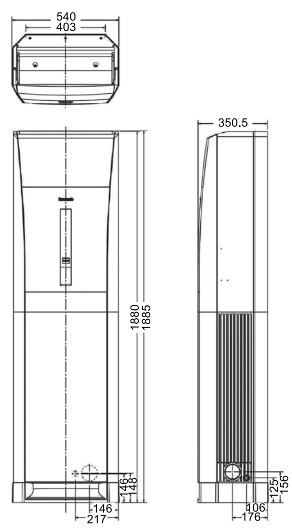

Dàn Nóng CU-E28NFQ

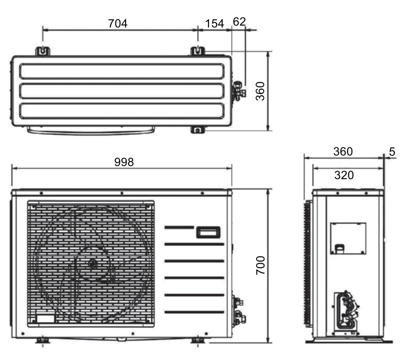

Đơn vị: mm

KHÔNG INVERTER

Tên Model
CS-C18FFH
CS-C28FFH
CS-C45FFH

ƯU ĐIỂM KỸ THUẬT

- Bộ Định Thời Gian Bật/Tắt 12 Giờ
- Tự Động Khởi Động Lại
- Chức Năng Quạt Tự Động
- Tự Chẩn Đoán Lỗi (*5HP)
- Tự Động Chống Đóng Băng Dàn Lạnh (2/3HP)

Bộ Điều Khiển Không Dây

Bộ Điều Khiển Không Dây được đính kèm sẵn theo Dàn Lạnh

Công Suất (Btu/h)			17,400	24,600	42,700
Nguồn Điện		V/Pha Hz	220 - 240 V, 1Ø Pha - 50 Hz		380 - 415V, 3Ø pha - 50Hz
Dàn Lạnh			CS-C18FFH	CS-C28FFH	CS-C45FFH
Dàn Nóng			CU-C18FFH	CU-C28FFH	CU-C45FFH
Công Suất Làm Lạnh: định mức		kW	5.10	7.20	12.50
		Btu/h	17,400	24,600	42,700
Dòng Điện		A	8.65	11.90	8.40
Công Suất Tiêu Thụ: định mức		kW	1.90	2.60	4.80
Hiệu Suất EER		W/W	2.68	2.76	2.60
		Btu/hW	9.15	9.46	8.89
Dàn Lạnh					
Lưu Lượng		m³/phút	14.5	15.0	27.0
Độ Ồn (Cao/Thấp/)		dB (A)	46 / 40	48 / 42	53 / 47
Kích Thước	Dàn Lạnh (C×R×S)	mm	1,680 × 500 × 298	1,680 × 500 × 298	1,880 × 600 × 350
Trọng Lượng		kg	34.0	35.0	52.0
Dàn Nóng					
Độ Ồn Áp Suất		dB (A)	53	53	57
Kích Thước	Dàn Nóng (C×R×S)	mm	540 × 780 × 289	795 × 900 × 320	1,175 × 900 × 320
Trọng Lượng		kg	40.0	55.0	88.0
Kích Cỡ Đường Ống	Ống Hơi	mm (inch)	12.70 (1/2")	15.88 (5/8")	19.05 (3/4")
	Ống Lỏng	mm (inch)	6.35 (1/4")	9.52 (3/8")	9.53 (3/8")
Chiều Dài Đường Ống	Tối Thiểu-Tối Đa	m	3.0 - 10.0	3.0 - 15.0	7.5 - 30.0
Chênh Lệch Độ Cao			7.0	10.0	20.0
Độ Dài Ống Nạp Sẵn Gas	Tối Đa	m	7.0	7.0	15.0
Lượng Gas Nạp Thêm		g/m	25	30	50
Môi Trường Hoạt Động		°C	21 - 43	21 - 43	21 - 43

Kích Thước

(CS-C18FFH / CS-C28FFH)

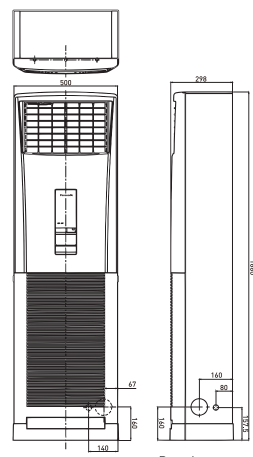

Đơn vị:mm

(CS-C45FFH)

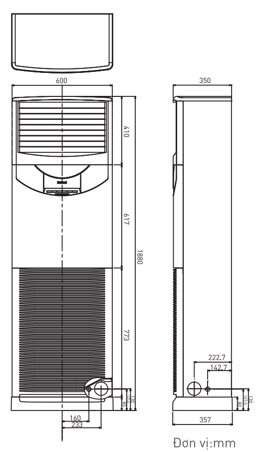

Đơn vị:mm

Âm Trần Cassette Cỡ Nhỏ

Kích Thước (CU-S12MB4ZW) 1 - pha

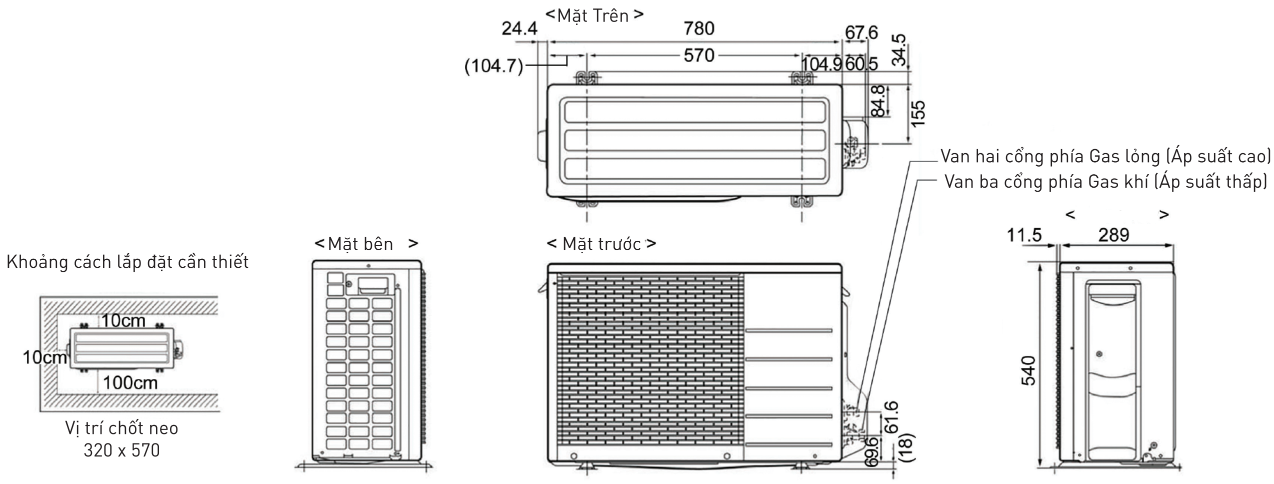

Đơn vị:mm

Kích Thước (CU-S18MB4ZW / CU-S24MB4ZW) 1 - pha

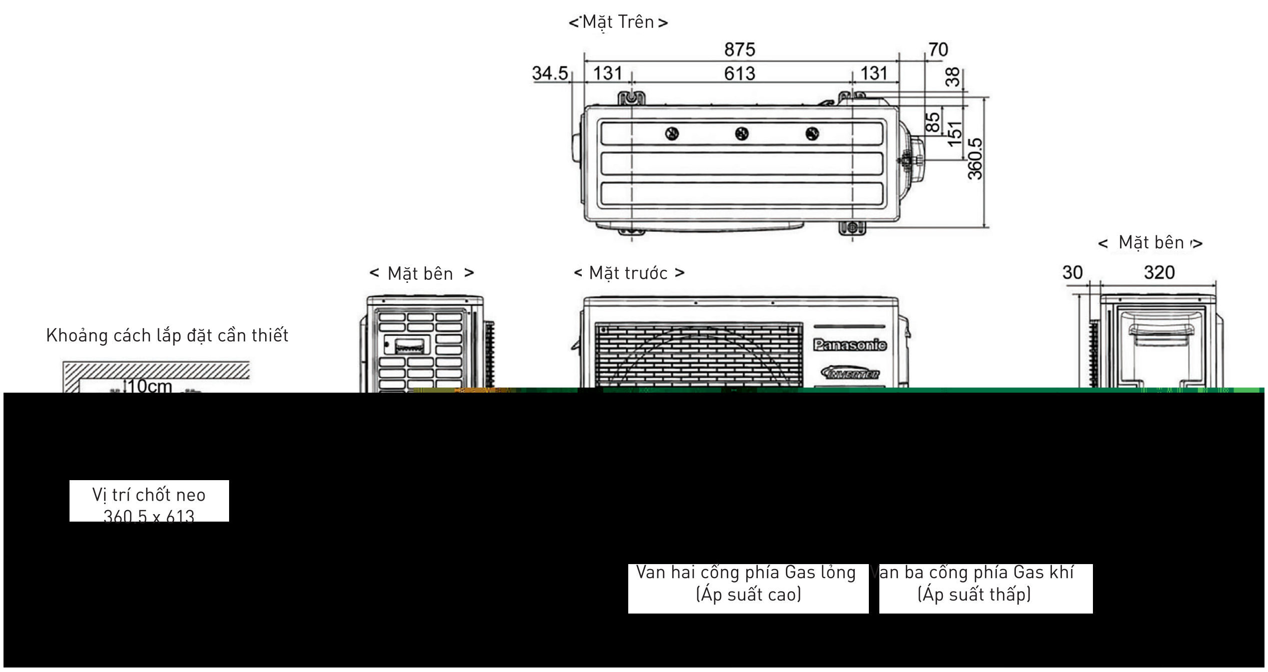

[redacted]

Đơn vị:mm

Âm Trần Cassette 4 Hướng Thổi / Áp Trần / Âm Trần Nối Ống Gió

Kích Thước (U-18PS2H5-8 / U-21PS2H5-8 / U-24PS2H5-8 / U-30PS2H5-8) 1-pha

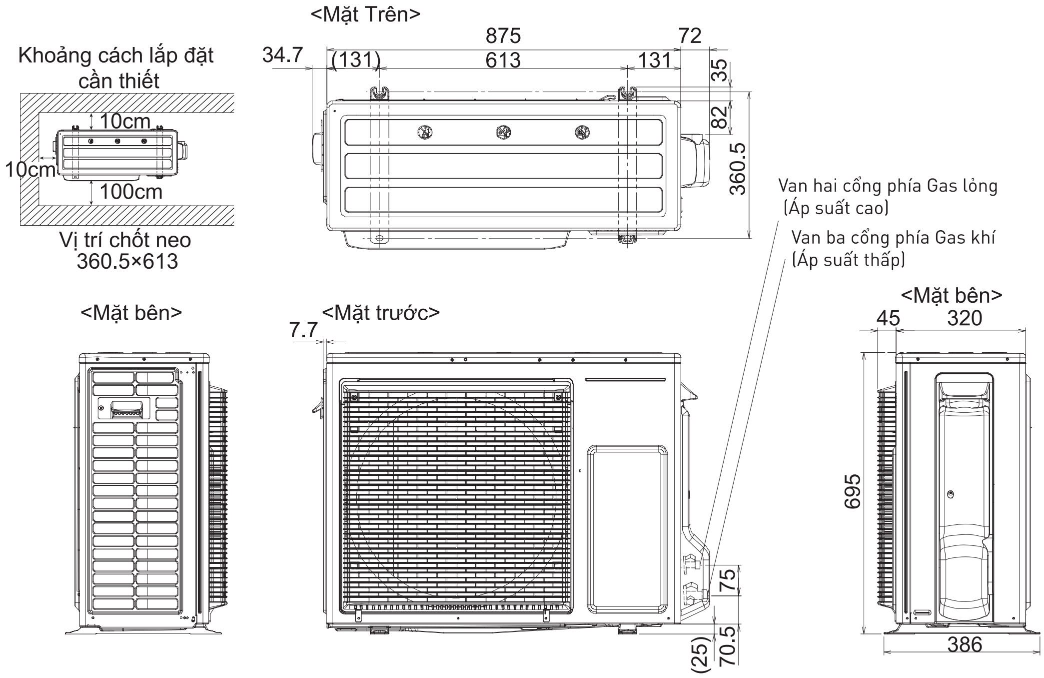

Đơn vị:mm

Kích Thước (U-34PS2H5-8 / U-43PS2H5-8 / U-48PS2H5-8) 1-pha

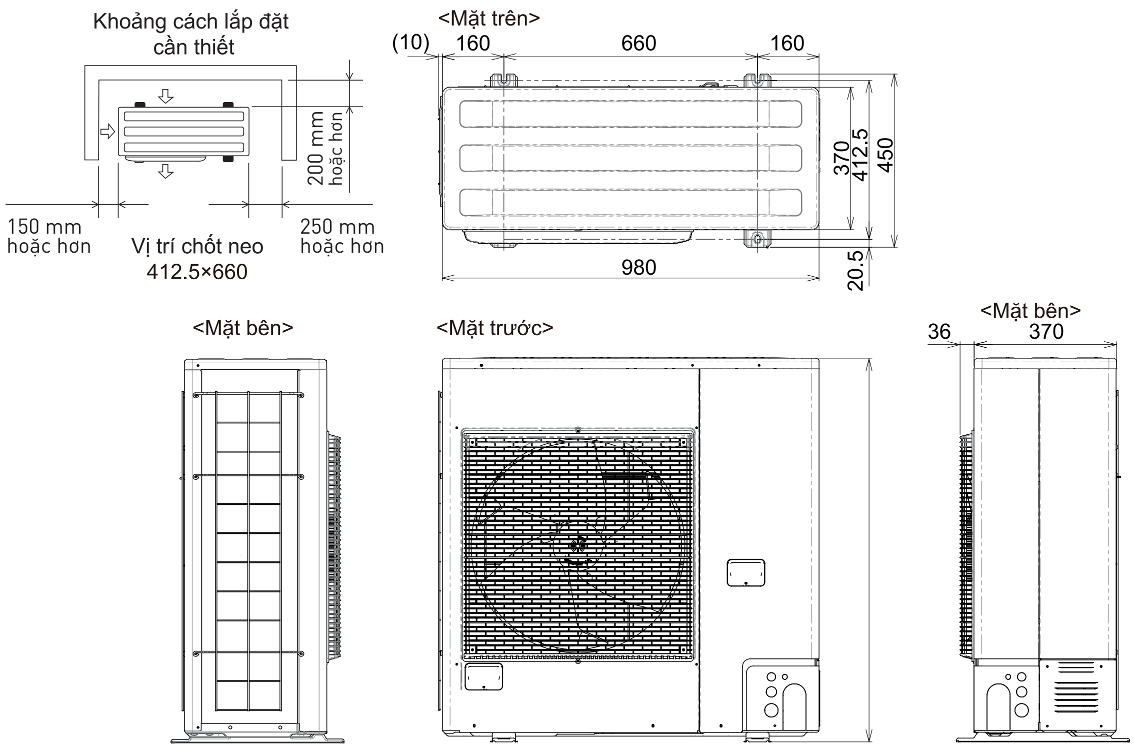

Đơn vị:mm

Dàn Nóng

Áp Trần / Âm Trần Nối Ống Gió

Kích Thước
(U-18PV1H5 / U-22PV1H5 / U-25PV1H5 /
U-28PV1H5 / U-30PV1H5) 1-pha

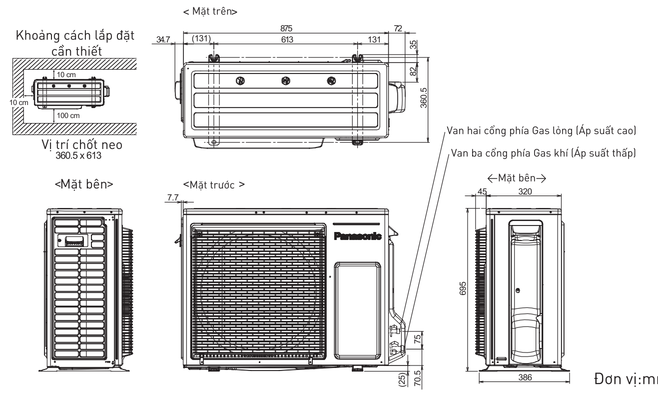

Đơn vị:mm

Kích Thước
(U-35PV1H8 / U-40PV1H8 /
U-45PV1H8 / U-50PV1H8) 3-pha

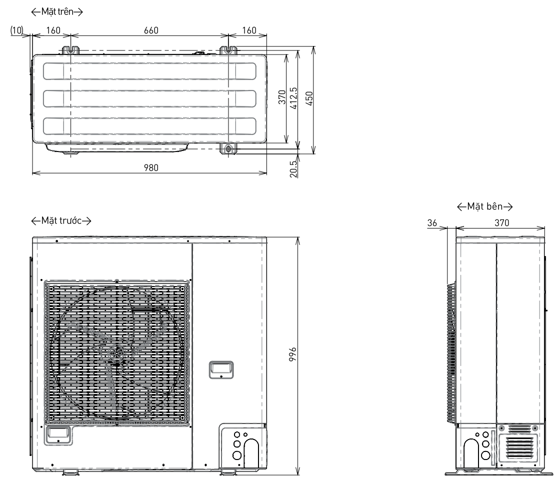

Đơn vị:mm

Âm Trần Cassette 4 Hướng Thổi

Kích Thước (U-30PV1H8) 3-pha

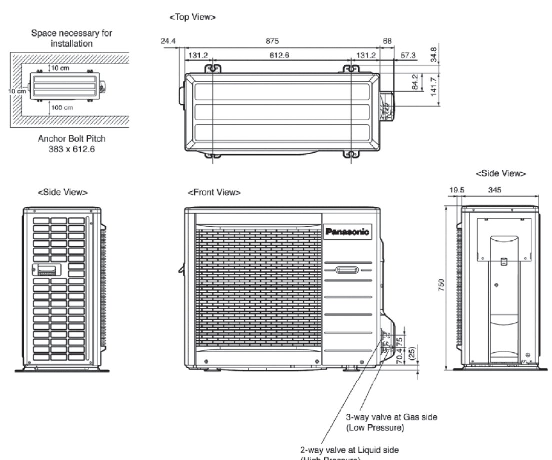

Đơn vị:mm

Áp Trần / Âm Trần Nối Ống Gió

Kích Thước (U-55PV1H8) 3-pha

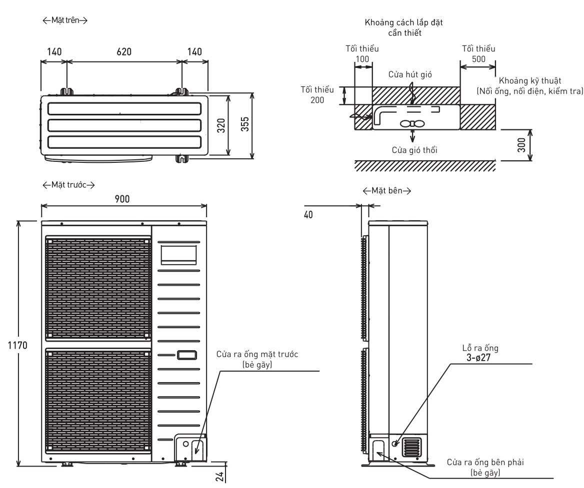

Đơn vị:mm

Tủ Đứng

Kích Thước (CU-C18FFH) 1-pha

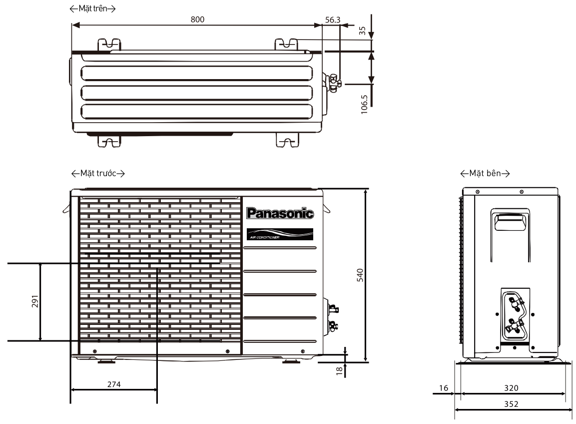

Unit:mm

Kích Thước (CU-C28FFH) 3-pha

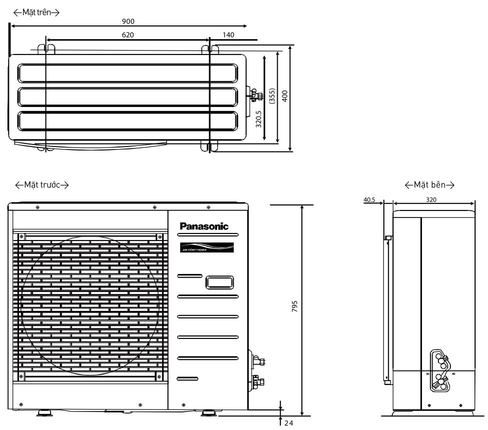

Unit:mm

Kích Thước (CU-C45FFH) 3-pha

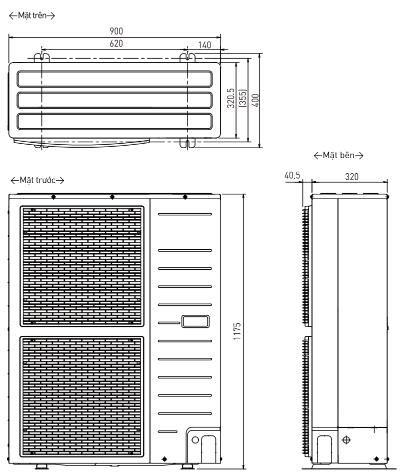

Đơn vị:mm

Dàn Nóng MỚI

Kích thước (U-19PN1H5 / U-25PN1H5) 1-pha

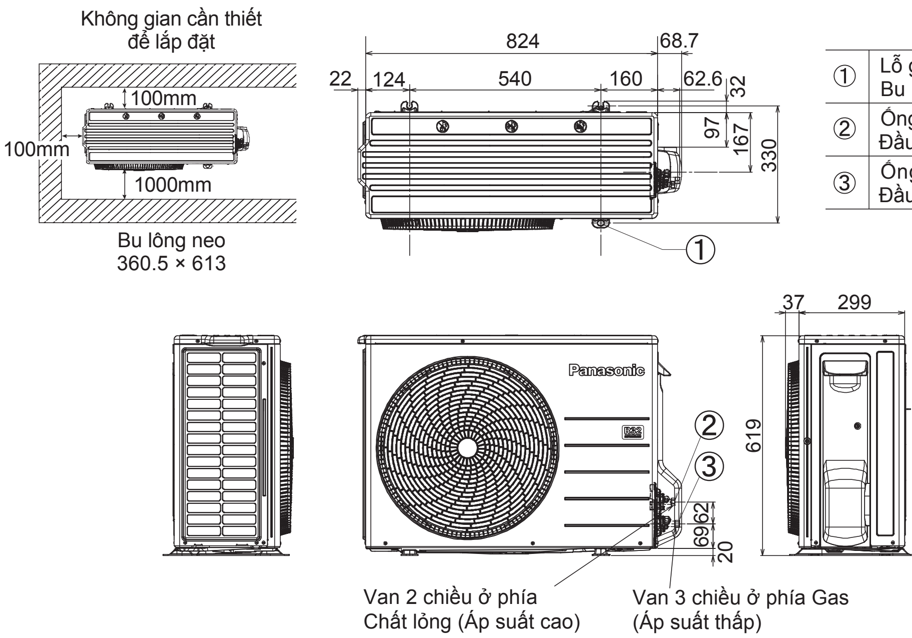

①	Lỗ gắn (4-R6.5), Bu lông neo : M10
②	Ống dẫn môi chất lạnh (ống chất lỏng) Đầu nối bích (φ6.35)
③	Ống dẫn môi chất lạnh (ống chất khí) Đầu nối bích (φ 12.70)

Unit:mm

Kích thước (U-30PN1H5) 1-pha (U-30PN1H8 / U-36PN1H8) 3-pha

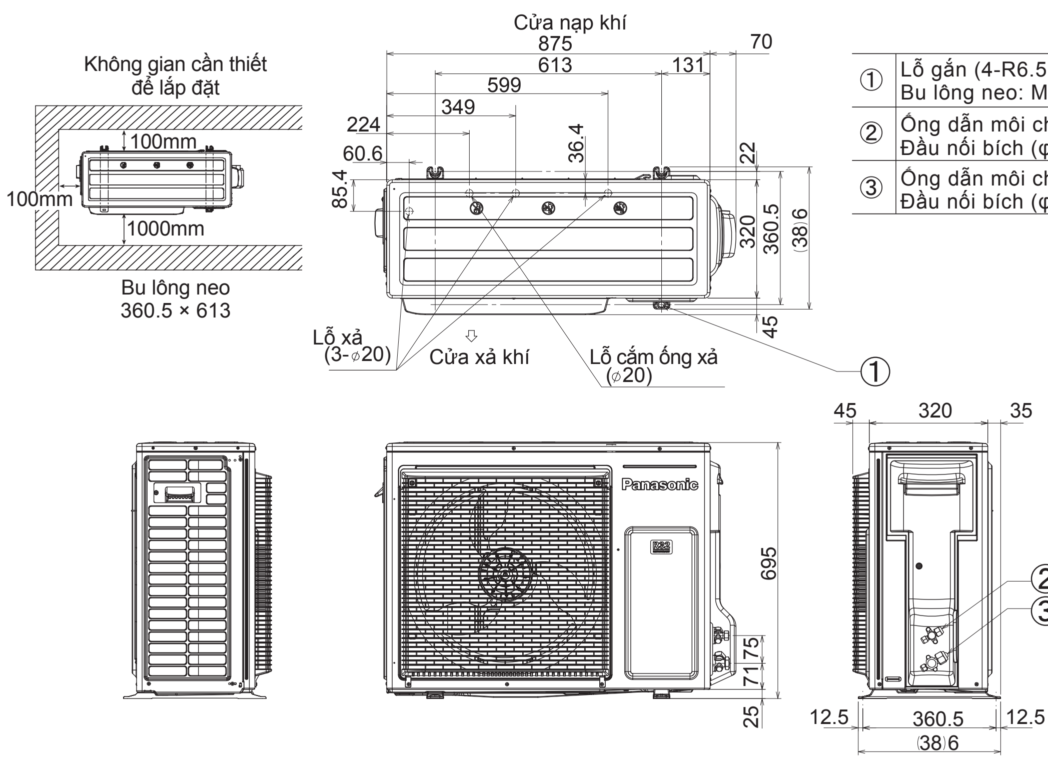

①	Lỗ gắn (4-R6.5), Bu lông neo: M10
②	Ống dẫn môi chất lạnh (ống chất lỏng) Đầu nối bích (φ9.52)
③	Ống dẫn môi chất lạnh (ống chất khí) Đầu nối bích (φ15.88)

Đơn vị: mm

Kích thước (U-42PN1H8 / U-50PN1H8) 3-pha

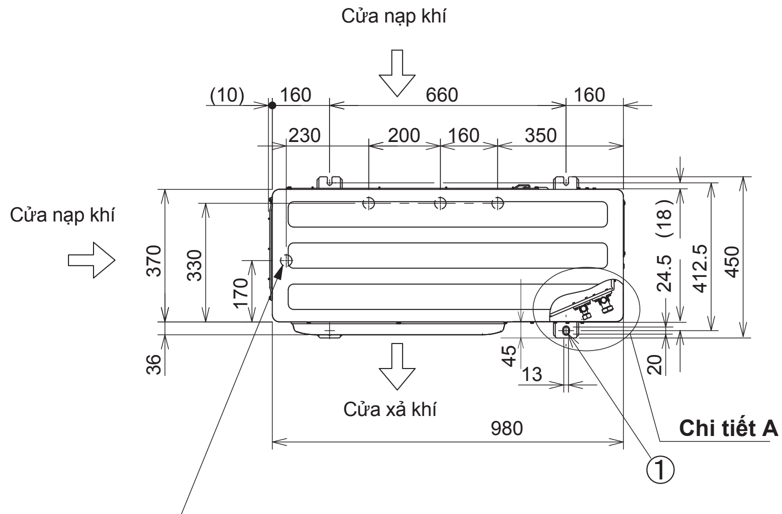

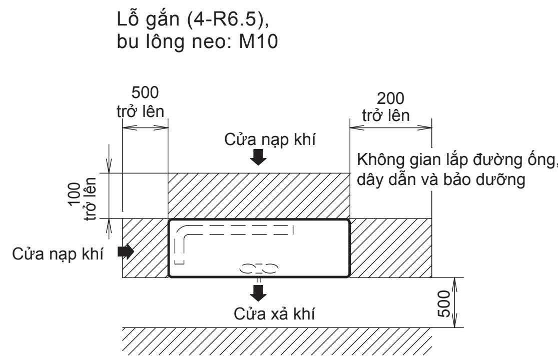

Lỗ 4×Ø32 (lỗ xả)

Khi sử dụng ống thoát nước, lắp đặt ổ cắm cống (cung cấp trường) vào cổng cống. Bịt kín cổng thoát nước khác bằng nắp cao su

①	Lỗ gắn (4-R6.5), Bu lông neo: M10
②	Ống dẫn môi chất lạnh (ống chất lỏng), kết nối loe (Ø15,88)
③	Ống dẫn môi chất lạnh (ống chất khí), kết nối loe (Ø15,88)
④	Cổng ống dẫn môi chất lạnh
⑤	Cổng dây điện (Ø13)
⑥	Cổng dây điện (Ø22)
⑦	Cổng dây điện (Ø27)
⑧	Cổng dây điện (Ø35)

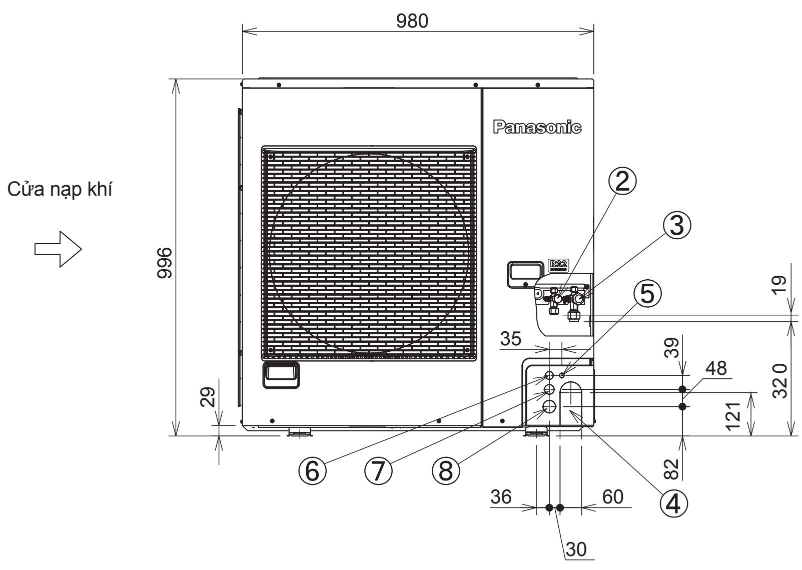

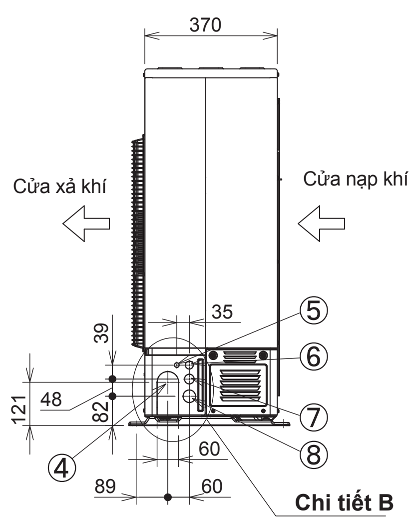

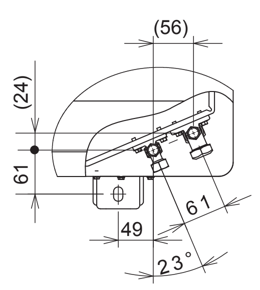

Chi tiết A

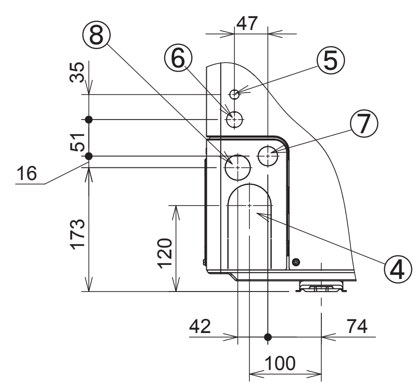

Chi tiết B

Châu á

Panasonic®

Building Passion,
Building Solutions.
Panasonic Air Conditioning Systems

Ngày nay vấn đề "Chất lượng không khí" tạo nên sự khác biệt trong kinh doanh. Đây chính là thời điểm Panasonic thể hiện những điểm mạnh trong lĩnh vực điều hòa không khí.
Panasonic luôn tiên phong trong việc đổi mới công nghệ để cho ra đời dòng sản phẩm mới hiện đại và chất lượng ưu việt dựa trên các tiêu chuẩn chất lượng được quy định rất chặt chẽ với nền tảng lịch sử 100 năm. Chúng tôi luôn cam kết và đặt ra thách thức hướng tới mục tiêu mang lại các sản phẩm, giải pháp tối ưu nhất cho khách hàng.

- Vui lòng đọc kỹ Hướng dẫn lắp đặt trước khi lắp đặt thiết bị và Hướng dẫn vận hành trước khi sử dụng.
- Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo trước.
- Nội dung của danh mục này được coi là chính xác tính đến tháng 9 năm 2019.
- Do in ấn, nên màu sắc thực tế có thể thay đổi một chút so với màu sắc trong hình minh họa.
- Tất cả hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa.

⚠ Không thêm hoặc thay thế môi chất lạnh khác với loại được chỉ định. Nhà sản xuất không chịu trách nhiệm về các thiệt hại và suy giảm an toàn do sử dụng chất làm lạnh khác.

Đại lý được ủy quyền

Panasonic Global Air Conditioner

Global Site : aircon.panasonic.com
PROClub : panasonicproclub.global

airconpanasonicglobal